**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

***(Kèm theo quyết định số:** 2037**/QĐ -VPCNCL ngày**09 **tháng 11 năm 2023***

***của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích thực phẩm BVAQ**

*Laboratory:* ***BVAQ Food testing laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Bureau Veritas AQ Việt Nam**

*Organization:* ***Bureau Veritas AQ VietNam Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

*Field of testing:* ***Chemical, Biological***

Người quản lý*:* **Nguyễn Hiệp**

*Laboratory manager* ***Nguyen Hiep***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

| TT | Họ và tên/ *Name* | Phạm vi được ký/ *Scope* |
|---|---|---|
| 1. | **Nguyễn Hiệp** | Các phép thử được công nhận/*Accredited tests* |
| 2. | **Nguyễn Duy Tiến** | |
| 3. | **Nguyễn Văn Nhớ** | |
| 4. | **Đặng Thị Cẩm Hương** | Các phép thử Hóa được công nhận/ *Accredited Chemical tests* |
| 5. | **Nguyễn Văn Chánh** | |
| 6. | **Lý Trúc Huỳnh** | Các phép thử Sinh được công nhận/ *Accredited Biological tests* |
| 7. | **Nguyễn Tuấn Kiệt** | |

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1380**

Hiệu lực công nhận/ **từ ngày** 09 **/11 /2023 đến ngày 14/12/2024**

*Period of Validation:*

Địa chỉ/ *Address*: **364 Cộng Hoà, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh**

***364 Cong Hoa, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City***

Địa điểm/ *Location:* **Lô H2-40, H2-41, H2-42, Đường Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ**

***Lot H2-40, H2-41, H2-42, Bui Quang Trinh Street, Phu An Industrial Zone, Phu Thu Ward, Cai Rang District, Can Tho City***

Điện thoại/ *Tel*: **0292 388 8678** Fax: **0292 388 8788**

E-mail: **duy-tien.nguyen@bvaq.com** Website: **www.bureauveritas.com**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Hạt Điều**<br>***Cashew*** | Phát hiện chất gây dị ứng Peanut dựa trên trình tự DNA Peanut<br>Kỹ thuật Real-time PCR<br>*Detection of Peanut based on Peanut DNA*<br>*Real-time PCR technique* | 0.4 mg/kg | FLAB-FM-MTHD-072<br>(Ref. Suref.ood Allergen Peanut - S3603) |
| 2. | **Sữa, bột mì, bông cải xanh đông lạnh, hạt mãnh**<br>***Milk, flour, frozen broccoli, and nut pieces*** | Định lượng *Enterobacteriaceae*<br>Kỹ thuật đếm sử dụng 3M™ Petrifilm™<br>*Enumeration of Enterobacteriaceae*<br>*Colony count technique in 3M™ Petrifilm™* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | AOAC 2003.01 |
| 3. | **Ngũ cốc**<br>***Cereals*** | Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự - CaMV 35S Promoter, Terminator NOS, FMV 34S Promoter<br>Kỹ thuật Real-time PCR<br>*Detection of GMO plant based on CaMV 35S promoter, Terminator NOS, FMV 34S Promoter.*<br>*Real-time PCR technique* | LOD rel: 0,04%<br>LOD abs: 10 bản sao/phản ứng<br>LOD abs: 10 copies/reaction | FLAB-FM-MTHD-052:2021<br>(Ref. Surefast GMO Screen 4plex 35S/NOS/FMV/IAC) |
| 4. | **Nông sản**<br>***Agricultural product*** | Định lượng nấm men – nấm mốc<br>*Enumeration of yeast and mold* | 10 CFU/g | ISO 21527-2: 2008<br>TCVN 8275-2: 2010 |
| 5. | **Nông sản và sản phẩm nông sản**<br>***Agriculture and agriculture products*** | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp.* | Phát hiện/ 250g; /350g; /375g<br>*Detection/ 250g; /350g; /375g* | ISO 6579-1:2017 / Amd 1:2020 |
| 6. | **Nông sản và sản phẩm nông sản, Sản phẩm thủy sản và thịt**<br>***Agriculture and agriculture products, Seafood and meat products*** | Phát hiện chất gây dị ứng Gluten dựa trên trình tự DNA Gluten<br>Kỹ thuật Real-time PCR<br>*Detection of Gluten based on Gluten DNA*<br>*Real-time PCR technique* | 1 mg/kg | FLAB-FM-MTHD-068: 2021<br>(Ref. SuRefood Allergen Gluten - S3606) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 7. | **Thịt và sản phẩm thịt**<br>***Meat and meat products*** | Định lượng *Pseudomonas* spp.<br>*Enumeration of Pseudomonas spp.* | 10 CFU/g | ISO 13720:2010<br>TCVN 7138: 2013 |
| 8. | | Định lượng *Staphylococcus aureus*<br>Kỹ thuật đếm sử dụng 3M™ Petrifilm™<br>*Enumeration* of *Staphylococcus aureus*<br>*Colony count technique in 3M™ Petrifilm™* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | AOAC 2003.11 |
| 9. | **Thủy sản, Nước chấm**<br>***Fish and fishery products, Sauces*** | Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*<br>*Detection of Vibrio parahaemolyticus* | 7 CFU/25g | ISO 21872-1: 2017 |
| 10. | **Thủy sản, gia vị**<br>***Seafood, spices*** | Phát hiện *Shigella* spp.<br>*Detection of Shigella spp* | 6 CFU/25g | ISO 21567:2004<br>TCVN 8131: 2009 |
| 11. | **Thủy sản và sản phẩm thủy sản**<br>***Fishery and fishery products*** | Phát hiện *Vibrio Vulnificus*<br>*Detection of Vibrio Vulnificus* | 7 CFU/25g | ISO 21872-1: 2017 |
| 12. | **Thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau củ quả**<br>***Fishery and fishery products, vegetable*** | Phát hiện Norovirus (GI, GII) virus<br>Kỹ thuật Real-time PCR<br>Detection of Norovirus (GI, GII) virus<br>Real-time PCR technique | 25<br>bản sao/phản ứng<br>*copies/reaction* | FLAB-FM-MTHD-047: 2021<br>(Ref. Surefast Norovirus/ Hepatitis A 3plex) |
| 13. | | Phát hiện Hepatitis A virus<br>Kỹ thuật Real-time PCR<br>Detection of Hepatitis A virus<br>Real-time PCR technique | 10<br>bản sao/phản ứng<br>*copies/reaction* | FLAB-FM-MTHD-047: 2021<br>(Ref. Surefast Norovirus/ Hepatitis A 3plex) |
| 14. | **Thủy sản & sản phẩm thủy sản, Thịt & sản phẩm từ thịt**<br>***Seafood & seafood products, Meat & meat products*** | Phát hiện vi khuẩn *E.coli* O157<br>Kỹ thuật Real-time PCR<br>*Detection of E.coli* O157<br>*Real-time PCR technique* | Phát hiện/<br>*Detection* /25g | FLAB-FM-MTHD-062<br>(Ref. Accupid Escherichia coli Detection kit O157) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 15. | **Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thuỷ sản, Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)** ***Food, Animal and aquaculture feeding stuffs, Surfaces sample in the Food chain Environment (excluded sampling)*** | Phát hiện và định lượng *Enterobacteriaceae*<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br>*Detection and enumeration of Enterobacteriaceae*<br>*Most probable number technique* | Phát hiện/ *detection* / g, mL; /10g, 10mL/mẫu<br>Định lượng/ *Enumeration*:<br>*0 MPN/g, mL* | ISO 21528-1:2017 (***) |
| 16. | | Định lượng vi khuẩn lactic acid trung bình<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br>*Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria*<br>*Colony count technique* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL<br>1 CFU/mẫu | ISO 15214:1998<br>TCVN 7906:2008 (***) |
| 17. | | Phát hiện *Cronobacter* spp.<br>*Detection of Cronobacter spp.* | Phát hiện/ *Detection* / 10g, mL/mẫu | ISO 22964:2017 (***) |
| 18. | | Phát hiện *Vibrio cholerae* không phải O1/O139<br>*Detection of Vibrio cholerae non -O1/O139* | Phát hiện/ *Detection* / 25g, mL/mẫu | ISO 21872-1: 2017 (***) |
| 19. | | Phát hiện *Vibrio spp. bao gồm Vibrio cholerae* không phải O1/O139, *Vibrio parahaemolyticus & Vibrio vulnificus*<br>*Detection of Vibrio spp including Vibrio cholerae non -O1/O139 Vibrio parahaemolyticus & Vibrio vulnificus* | Phát hiện/ *Detection* / 25g, mL/mẫu | ISO 21872-1: 2017 (***) |
| 20. | | Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* giả định<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br>*Detection and Enumeration of presumptive Escherichia coli*<br>*Most probable number technique* | Phát hiện/ *Detection* / g, mL/ 25g, 25mL/mẫu | ISO 7251:2005<br>TCVN 6846:2007 (***) |
| 21. | | Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* dương tính với beta-glucuronidase<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br>*Detection and enumeration of beta-glucuronidase positive Escherichia coli*<br>*Most probable number technique* | Phát hiện/ *Detection* / g, mL/ mẫu<br>Định lượng/ *Enumeration*:<br>0 MPN/g, mL | ISO 16649-3:2015<br>TCVN 7924-3: 2017 (***) |
| 22. | | Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br>*Rapid enumeration of yeasts and molds using Symphony agar*<br>*Colony count technique* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL<br>1 CFU/sample | TCVN 13369:2021 (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 23. | **Thực phẩm, nước giải khát, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, Beverage, Feed*** | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí tại $30^{O}C$<br>*Enumeration of total plate count at $30^{O}C$* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 4833-1:2013<br>TCVN 4884-1: 2015 |
| 24. | | Định lượng *E.coli* dương tính ß-glucuronidase<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc tại $44^{O}C$ sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl ß- glucuronidase<br>*Enumeration E.coli positive ß- glucuronidase*<br>*Colony count at $44^{O}C$ using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl ß-glucuronidase* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 16649-2: 2001<br>TCVN 7924-2: 2008 |
| 25. | | Định lượng Coliforms<br>*Enumeration of Coliforms* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 4832:2006<br>TCVN 6848: 2007 |
| 26. | | Định lượng Staphylococci (+) coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác).<br>Phương pháp sử dụng môi trường Baird-Parker<br>*Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species).*<br>*Technique using Baird-Parker agar medium* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 6888-1:2021 |
| 27. | | Định lượng *Enterobacteriaceae*<br>*Enumeration of Enterobacteriaceae* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 21528-2: 2017 |
| 28. | **Thực phẩm, nước giải khát, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, Beverage, Feed*** | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp* | 5 CFU/25g | ISO 6579-1: 2017/ Amd 1:2020 |
| 29. | **Thực phẩm,** ***Food*** | Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí tại 35°C<br>Kỹ thuật đếm sử dụng Dry Rehydratable Film (Petrifilm™)<br>Total aerobic plate count at 35°C<br>*Colony count technique in Dry Rehydratable Film (Petrifilm™)* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | AOAC 990.12 |
| 30. | | Định lượng Coliforms và *E.coli*<br>Kỹ thuật đếm sử dụng Dry Rehydratable Film (Petrifilm™)<br>*Enumeration of Coliforms and E.coli*<br>*Colony count technique in Dry Rehydratable Film (Petrifilm™)* | 10 CFU/g<br>1CFU/mL | AOAC 991.14 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 31. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Định lượng Coliforms, *E. coli*<br>Kỹ thuật đếm sử dụng 3M™ Petrifilm™<br>*Enumeration of Coliforms, E. coli*<br>*Colony count technique in 3M™ Petrifilm™* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | FDA-BAM Chapter 4:2020 |
| 32. | | Định lượng *Staphylococcus aureus*<br>*Enumeration of Staphylococcus aureus* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | AOAC 975.55 |
| 33. | | Định lượng nấm men – nấm mốc<br>Kỹ thuật đếm sử dụng 3M™ Petrifilm™<br>*Enumeration of yeast and mold*<br>*Colony count technique in 3M™ Petrifilm™* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | AOAC 2014.05 |
| 34. | | Phát hiện *Listeria monocytogenes & Listeria spp.*<br>*Detection of Listeria monocytogenes & Listeria spp.* | 5 CFU/25g | ISO 11290-1: 2017 |
| 35. | | Phát hiện *Listeria monocytogenes*<br>*Detection of Listeria monocytogenes* | Phát hiện/ *Detection*/100g, mL/125g,mL /375g, mL | ISO 11290-1:2017 (**) |
| 36. | | Định lượng *Listeria monocytogenes & Listeria spp.*<br>*Enumeration of Listeria monocytogenes & Listeria spp.* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 11290-2: 2017 |
| 37. | | Định lượng *Bacillus cereus* giả định.<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc tại $30^0$C<br>*Enumeration of presumptive Bacillus cereus.*<br>*Colony count technique at $30^0$C* | 10 CFU/g | ISO 7932:2004/ Amd 1: 2020<br>TCVN 4992: 2005 |
| 38. | | Định lượng *Bacillus Cereus*<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br>*Enumeration of Bacillus Cereus*<br>*Colony count technique* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | AOAC 980.31 |
| 39. | | Định lượng *Staphylococcus aureus*<br>*Enumeration of Staphylococcus aureus* | 3 MPN/g<br>3 MPN/mL | AOAC 987.09 |
| 40. | | Định lượng *Vibrio parahaemolyticus & Vibrio vulnificus*<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br>*Enumeration Vibrio parahaemolyticus & Vibrio vulnificus*<br>*Most probable number technique* | 0 MPN/g<br>0 MPN/mL | FDA BAM Chapter 9, 2019 (***) |
| 41. | **Thực phẩm, nước chấm, nước giải khát**<br>***Food, sauces, beverage*** | Định lượng *Clostridium perfringens*<br>*Enumeration of Clostridium perfringens* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 7937:2004<br>TCVN 4991: 2005 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 42. | **Thực phẩm, nước chấm, nước giải khát**<br>***Food, sauces, beverage*** | Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử Sunfit<br>*Enumeration of Sulfite reducing bacteria* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 15213:2003<br>TCVN 7902: 2008 |
| 43. | | Định lượng *Clostridium perfringens* & *Clostridium* spp.<br>*Enumeration of Clostridium perfringens* & Clostridium spp | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | AOAC 976.30 |
| 44. | | Định lượng nấm men và nấm mốc trong các sản phẩm có hoạt độ nước > 0.95<br>*Enumeration of yeast and moulds in products with water activity greater than 0.9* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | ISO 21527-1: 2008<br>TCVN 8275-1: 2010 |
| 45. | **Thực phẩm, nước giải khát, Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)**<br>***Food, beverage, Surfaces sample in the Food chain environment (excluded sampling)*** | Định tính và định lượng Coliforms<br>*Detection and enumeration of Coliforms* | 0 MPN/g<br>0 MPN/mL<br>/sample | ISO 4831:2005<br>TCVN 4882: 2007 |
| 46. | | Định tính và định lượng Coagulase (+) Staphylococci<br>*Detection and enumeration of Coagulase (+) staphylococci* | 0 MPN/g<br>0 MPN/mL<br>/sample | ISO 6888-3:2003<br>TCVN 4830-3: 2003 |
| 47. | | Định tính và định lượng *E.coli* giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br>*Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli MPN technique* | 0 MPN/g<br>0 MPN/mL<br>/sample | ISO 7251: 2005<br>TCVN 6846: 2007 |
| 48. | **Thức ăn cho vật nuôi (chó, mèo, gà)**<br>***Pet food (dry dog kibble, dry cat food, chicken feed)*** | Định lượng Coliforms, *E. coli*<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br>*Enumeration of Coliforms, E. coli*<br>*Colony count technique* | 10 CFU/g | AOAC 2018.13 |
| 49. | **Thức ăn chăn nuôi**<br>***Animal feeding stuff*** | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp.* | Phát hiện/ 375g; /750g<br>*Detection/ 375g; /750g* | FDA-BAM Chapter 5:2022 |
| 50. | | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp.* | Phát hiện/ 375g; /750g<br>*Detection/ 375g; /750g* | ISO 6579-1:2017 / Amd 1:2020 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 51. | **Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản**<br>***Animal and aquaculture feeding stuffs*** | Định lượng Bacillus spp.<br>*Enumeration of Bacillus spp.* | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL | BS EN 15784:2021 (***) |
| 52. | **Nước giải khát**<br>***Beverage*** | Định lượng cầu khuẩn đường ruột<br>Phương pháp cấy<br>*Enumeration of intestinal enterococci*<br>*Inoculation method* | 1 CFU/mL | FLAB-FM-MTHD-059: 2021 (Ref. ISO 7899-2: 2000) |
| 53. | | Định tính và định lượng *Pseudomonas aeruginosa*<br>Phương pháp cấy<br>*Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa*<br>*Inoculation method* | 1 CFU/mL | FLAB-FM-MTHD-060: 2021 (Ref. ISO 16266: 2006) |
| 54. | **Nước mặt và Nước thải**<br>***Surface water and Wastewater*** | Định lượng Coliforms,<br>*Enumeration of Coliforms* | 2 MPN/100mL | SMEWW 9221 B : 2017 |
| 55. | | Định lượng Coliform chịu nhiệt<br>*Enumeration of thermotolerant coliform and* | 2 MPN/100mL | SMEWW 9221 E : 2017 |
| 56. | | Định lượng *E.coli* giả định<br>*Enumeration of presumptive E.coli* | 2 MPN/100mL | SMEWW 9221 F : 2017 |
| 57. | **Nước mặt, nước sạch, nước thải**<br>***Surface Water, Domestic water, WasteWater*** | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp.* | Nước mặt, nước sạch/ *Surface Water, domestic water* 5CFU/10mL<br>Nước thải/ *Waste*water: 6CFU/ 100mL | ISO 19250:2010 |
| 58. | **Nước uống đóng chai, nước sạch**<br>***Bottled drinking water, Domestic water*** | Định lượng vi sinh vật<br>*Enumeration of culturable microorganism.* | 1 CFU/mL | ISO 6222:1999 |
| 59. | | Định lượng Coliforms, *E.coli*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Coliforms, E.coli-Membrane filtration method* | 1 CFU/ 100mL<br>1 CFU/ 250mL | ISO 9308-1: 2014/ Amd 1: 2016 |
| 60. | | Định lượng cầu khuẩn đường ruột<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of intestinal enterococci.*<br>*Membrane filtration method* | 1 CFU/100mL<br>1 CFU/ 250mL | ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2: 2009 |
| 61. | | Định tính và định lượng *Pseudomonas aeruginosa*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Detection and Enumeration of Pseudomonas aeruginosa.*<br>*Membrane filtration method* | 1 CFU/100mL<br>1 CFU/ 250mL | ISO 16266:2006 TCVN 8881: 2011 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 62. | **Nước sạch** ***Domestic water*** | Định lượng Coliform chịu nhiệt<br>*Enumeration of Thermotolerant (Fecal) Coliform* | 1 CFU/100mL | SMEWW 9222D: 2017 |
| 63. | **Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, Nước hồ bơi, nước mặt không cặn, nước ngầm** ***Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters, pool water, Surface without sediments, Groundwater*** | Định lượng *Legionella*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Legionella*<br>*Membrane filtration method* | 1 CFU/1mL<br>1 CFU/100mL<br>10 CFU/1000 mL | ISO 11731:2017 (***) |
| 64. | | Định lượng vi khuẩn *Clostridium perfringens*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Clostridium perfringens*<br>*Membrane filtration method* | 1 CFU/100mL<br>1 CFU/250mL<br>1 CFU/50mL | ISO 14189:2013 (***) |
| 65. | **Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)** ***Surfaces sample in the Food chain environment (excluded sampling)*** | Định lượng *E.coli* dương tính ß-glucuronidase<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc tại 44$^{O}$C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl ß- glucuronidase<br>*Enumeration E.coli positive ß- glucuronidase*<br>Colony count at 44$^{O}$C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl ß-glucuronidase | 10 CFU/sample | FLAB-FM-MTHD-003 (Ref. ISO 16649-2:2001; TCVN 7924-2 :2008) |
| 66. | | Định lượng Coliforms<br>*Enumeration of Coliforms* | 10 CFU/sample | ISO 4832:2006 |
| 67. | | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí tại 30$^{O}$C<br>*Enumeration of total plate count at 30$^{O}$C* | 10 CFU/sample | ISO 4833-1:2013 |
| 68. | | Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí tại 35$^{O}$C<br>*Total aerobic plate count at* 35$^{O}$C | 10 CFU/sample | FLAB-FM-MTHD-002 (Ref. AOAC 990.12) |
| 69. | | Định lượng *Staphylococcus aureus*<br>*Enumeration of Staphylococcus aureus* | 10 CFU/sample | FLAB-FM-MTHD-009 (Ref. AOAC 975.55) |
| 70. | | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp.* | Phát hiện/ mẫu; /mL<br>*Detection /sample; /mL* | ISO 6579-1:2017 / Amd 1:2020 |
| 71. | | Phát hiện *Listeria Monocytogenes & Listeria spp.*<br>*Detection of Listeria monocytogenes & Listeria spp.* | Phát hiện/ mẫu; /mL<br>*Detection /sample; /mL* | ISO 11290-1: 2017 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 72. | **Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)**<br>***Surfaces sample in the Food chain Environment (excluded sampling)*** | Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*<br>*Detection of Vibrio parahaemolyticus* | Phát hiện/ mẫu; /mL<br>*Detection /sample; /mL* | ISO 21872-1: 2017 |
| 73. | | Định lượng Staphylococci dương tính coagulase<br>Phương pháp sử dụng môi trường Baird-Parker<br>*Enumeration of coagulase-positive Staphylococci*<br>*Technique using Baird-Parker agar medium* | 10 CFU/sample | ISO 6888-1: 2021 |
| 74. | | Phát hiện *Shigella* spp.<br>*Detection of Shigella spp* | Phát hiện/ mẫu; /mL<br>*Detection /sample; /mL* | ISO 21567:2004 TCVN 8131:2009 |
| 75. | | Định lượng *Clostridium perfringens*<br>*Enumeration of Clostridium perfringens* | 10 CFU/sample | ISO 7937:2004 TCVN 4991:2005 (***) |
| 76. | | Định lượng *Enterobacteriaceae*<br>*Enumeration of Enterobacteriaceae* | 10 CFU/sample | ISO 21528-2: 2017 (***) |
| 77. | | Định lượng *Bacillus cereus* giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc tại $30^0$C<br>*Enumeration of presumptive Bacillus cereus. Colony count technique at $30^0$C* | 10 CFU/sample | ISO 7932:2004/ Amd 1: 2020 TCVN 4992: 2005 (***) |
| 78. | | Định lượng *Listeria monocytogenes* & *Listeria* spp.<br>*Enumeration of Listeria monocytogenes & Listeria spp.* | 10 CFU/sample | ISO 11290-2: 2017 (***) |

Ghi chú/*note*:

ISO: International Organization for Standardization
TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
AOAC: Association of Official Analytical Chemists
FLAB: Phương pháp do PTN tự xây dựng/ Laboratory developed method.

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá**
*Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm**<br>***Synthetic resin Implement, Container and Packaging in direct contact with foods*** | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong acid acetic 4% (60$^{o}$C trong 30phút)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of dried residue content in acetic acid 4% (60$^{o}$C, 30 minutes) content*<br>*Gravimetric method* | 30 µg/mL | QCVN 12-1: 2011/BYT |
| 2. | | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong nước (60$^{o}$C trong 30 phút)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of dried residue content in water (60$^{o}$C, 30 minutes) content*<br>*Gravimetric method* | 30 µg/mL | QCVN 12-1: 2011/BYT |
| 3. | | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong ethanol 20% (60$^{o}$C trong 30 phút)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of dried residue content in ethanol 20% (60$^{o}$C, 30 minutes) content*<br>*Gravimetric method* | 30 µg/mL | QCVN 12-1: 2011/BYT |
| 4. | | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong heptan (25$^{o}$C trong 1 giờ)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of dried residue content in heptan (25$^{o}$C, 1 hour) content*<br>*Gravimetric method* | 30 µg/mL | QCVN 12-1: 2011/BYT |
| 5. | | Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng quy ra chì<br>Phương pháp so màu<br>*Determination of total Heavy Metal as Lead content*<br>*Colorimeter method* | 1 µg/mL | QCVN 12-1: 2011/BYT |
| 6. | | Xác định hàm lượng Pb, Cd (trong vật liệu)<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of Pb, Cd content (material)*<br>*ICP-MS method* | 30 µg/g | QCVN 12-1: 2011/BYT |
| 7. | | Xác định hàm lượng KMnO4<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of $KMnO_4$ content*<br>*Titration method* | 10 µg/mL | QCVN 12-1: 2011/BYT |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 8. | **Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm**<br>***Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods.*** | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong acid acetic 4% (60$^{o}$C trong 30 phút), nước (60$^{o}$C trong 30 phút), ethanol 20% (60$^{o}$C trong 30 phút)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of dried residue content in acetic acid 4% (60$^{o}$C, 30 minutes), water (60$^{o}$C, 30 minutes), ethanol 20% (60$^{o}$C, 30 minutes)*<br>*Gravimetric method* | 10 µg/ml | QCVN 12-2: 2011/BYT (***) |
| 9. | **Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm**<br>***Metal implements, container and packaging in direct contact with food*** | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong acid acetic 4% (60$^{o}$C trong 30 phút), nước (60$^{o}$C trong 30 phút), ethanol 20% (60$^{o}$C trong 30 phút) và heptan (25$^{o}$C trong 1 giờ)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of dried residue content in acetic acid 4% (60$^{o}$C, 30 minutes), wate (60$^{o}$C, 30 minutes), ethanol 20% (60$^{o}$C, 30 minutes) and heptan (25$^{o}$C , 1 hour) content*<br>*Gravimetric method* | 10 µg/ml | QCVN 12-3: 2011/BYT (***) |
| 10. | **Bột mì và lúa mì**<br>***Wheat and wheat flour*** | Xác định hàm lượng gluten ướt<br>Phương pháp cơ học<br>*Determination of wet gluten content*<br>*Mechanical means* | 3 % | TCVN 7871-2:2008<br>ISO 21415-2:2006 |
| 11. | **Cà phê**<br>***Coffee*** | Xác định hàm lượng Acrylamide<br>Phương pháp LC-MSMS<br>*Determination of Acrylamide content*<br>*LC-MSMS method* | 0.3 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-018:2021 (Ref. EUR 23403 EN) |
| 12. | **Cà phê và sản phẩm cà phê**<br>***Coffee and its products*** | Xác định hàm lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin content*<br>*HPLC-FLD method* | G1, B1, G2, B2<br>1.5 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound*<br>Aflatoxin tổng số/ *total of Aflatoxin*<br>1.5 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 009:2021 (Ref. AOAC 999.07) |
| 13. | | Xác định hàm lượng Ochratoxin A<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Ochratoxin A content*<br>*HPLC-FLD method* | 1.5 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-010:2021 (Ref. AOAC 2004.10) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 14. | **Cà phê và sản phẩm cà phê, trà**<br>***Coffee and coffee products, tea*** | Xác định hàm lượng Caffeine<br>Phương pháp HPLC-DAD<br>*Determination of Caffeine content*<br>*HPLC-DAD method* | 0.1% | FLAB-FA-MTHD-019:2021<br>(*Ref.* ISO 20481: 2008) |
| 15. | **Dầu mỡ động thực vật**<br>***Oil and fat*** | Xác định trị số xà phòng hoá<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of saponification index*<br>*Titration method* | 6 mg KOH/g | AOAC 920.160 |
| 16. | | Xác định trị số axit<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of acid value*<br>*Titration method* | 0.3 mgKOH/g | TCVN 6127:2010, ISO 660:2009 |
| 17. | | Xác định trị số Iốt<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of Iodine value*<br>*Titration method* | 0.3% | AOAC 993.20 |
| 18. | | Xác định trị số peroxide<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of peroxide value*<br>*Titration method* | 0.6 Meq/kg | AOAC 965.33; TCVN 6121:2018 |
| 19. | | Xác định tạp chất không tan *(***)*<br>*Determination of insoluble impurities content* | 0.05% | TCVN 6125:2010 ISO 663:2007 |
| 20. | **Gia vị**<br>***Spices*** | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp chưng cất lôi cuốn<br>*Determination of moisture*<br>*Entrainment method* | 0.1 % | TCVN 7040:2002<br>ISO 939:2021<br>AOAC 986.21<br>ASTA method 2.0 (2011) (**) |
| 21. | | Xác định hàm lượng dầu bay hơi<br>Phương pháp chưng cất lôi cuốn<br>*Determination of steam volatile oil content*<br>*Entrainment method* | 0.6 % | AOAC 962.17:1997<br>ASTA 5.2:2010 |
| 22. | | Xác định hàm lượng tro không tan trong axit<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content.*<br>*Gravimetric method* | 0.1 % | ASTA 4.0 (1997) (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 23. | **Gia vị**<br>***Spices*** | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash content*<br>*Gravimetric method* | 0.1 % | ASTA 3.0 (1997) (***) |
| 24. | | Xác định hàm lượng SO2<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of SO2 content*<br>*Titration method* | 10 mg/kg | ASTA 30.0 (2010) (***) |
| 25. | **Hạt có dầu**<br>***Oilseeds*** | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content*<br>*Gravimetric method* | 0.3 % | ISO 665:2020 |
| 26. | | Xác định hàm lượng béo<br>Phương pháp chiết Shoxlet<br>*Determination of fat content*<br>*Shoxlet extraction method* | 0.3 % | ISO 659:2009 |
| 27. | **Hạt và sản phẩm hạt**<br>***Nut and nut products*** | Xác định hàm lượng muối (NaCl)<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of salt content (NaCl)*<br>*Titration method* | 0.02% | AOAC 950.52 (***) |
| 28. | **Ngũ cốc**<br>***Cereals*** | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content*<br>*Gravimetric method* | 0.3 % | ISO 712:2009 |
| 29. | | Xác định hàm lượng protein<br>Phương pháp Kjedahl<br>*Determination of protein content*<br>*Kjeldahl method* | 0.3 % | ISO 20483:2013 |
| 30. | | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash content*<br>*Gravimetric method* | 0.3 % | ISO 2171:2007 |
| 31. | **Nông sản (Rau, củ, quả)**<br>***Agriculture (Vegetable, fruit)*** | Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BAC-C12 và BAC-C14)<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Benzalkonium chloride content (BAC-C12 and BAC-C14)*<br>*LC-MS/MS method* | 10 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-020:2021 (Ref. EURL SRM-26) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 32. | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản, gia vị**<br>***Agriculture and Agriculture products, spice*** | Xác định dư lượng thuốc BVTV<br>Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS<br>*Determination of Multi peticides residue*<br>*LC-MS/MS & GC-MS/MS method* | LCMSMS phụ lục 7.1/*Annex 7.1*<br>GCMSMS phụ lục 7.2/*Annex 7.2* | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| 33. | | Xác định dư lượng thuốc BVTV có tính acid<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Acidic peticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 12<br>*Annex 12* | FLAB-FA-MTHD-022:2021<br>(Ref. EURL SRM-02) |
| 34. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of highly polar pesticides residue*<br>*LC/MS/MS method* | Phụ lục 11<br>*Annex 11* | FLAB-FA-MTHD-021:2021<br>(*Ref.* EURL QuPPe-PO SRM-09) |
| 35. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực cationic<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of cationic polar pesticides residue*<br>*LC/MS/MS method* | Phụ lục 13<br>*Annex 13* | FLAB-FA-MTHD-028:2021<br>(*Ref.* EURL QuPPe-PO SRM-09) |
| 36. | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản**<br>***Agriculture and Agriculture products*** | Xác định hàm lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số.<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin content.*<br>*HPLC-FLD method* | G1, B1, G2, B2<br>0.6 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound*<br>Aflatoxin tổng số/ *total of Aflatoxin*<br>0.6 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 009:2021<br>(Ref. AOAC 999.07) |
| 37. | | Xác định hàm lượng Ochratoxin A<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Ochratoxin A content*<br>*HPLC-FLD method* | 0.3 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 010:2021<br>(Ref. AOAC 2004.10) |
| 38. | | Xác định hàm lượng Dithiocarbamates qua $CS_2$<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of Dithiocarbamates content expressed as $CS_2$.*<br>*GC-MS/MS method* | 30 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-023:2021<br>(Ref. EURL SRM-14) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 39. | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản**<br>***Agriculture and Agriculture products*** | Xác định hàm lượng Aflatoxin M1<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Aflatoxin M1 content*<br>*LC-MS/MS method* | 0.3 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-024:2021 (Ref. TCVN 6685:2009, ISO 14501:2007) |
| 40. | | Xác định dư lượng Deoxynivalenol<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Deoxynivalenol residue*<br>*LC-MS/MS method* | 100 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-025:2021 (Ref. BS EN 15891:2010) |
| 41. | | Xác định dư lượng Zearalenon<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Zearalenon residue*<br>*LC-MS/MS method* | 15 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-026:2021 (Ref. TCVN 9591:2013, ISO 17372:2008) |
| 42. | | Xác định dư lượng Fumonisins<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Fumonisins residue*<br>*LC-MS/MS method* | 100 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-027:2021 (Ref. BS EN 16187:2015) |
| 43. | | Xác định dư lượng thuốc BVTV phân cực anionic<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Anionic polar pesticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 14<br>*Annex 14* | FLAB-FA-MTHD-029:2021 (Ref. EURL QuPPe-PO SRM-09) |
| 44. | | Xác định dư lượng T-2, HT-2<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of T-2, HT-2 residue*<br>*LC-MS/MS method* | 3 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD-044:2021 (Ref. Application noteP43/V17/ 13.12.19) (***) |
| 45. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính acid<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of acidic pesticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 12<br>*Annex 12* | FLAB-FA-MTHD-022:2021 (Ref. EURL SRM-02) (***) |
| 46. | | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content.*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD-014: 2021 (Ref. AOAC 950.46) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 47. | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản**<br>***Agriculture and Agriculture products*** | Xác định hàm lượng béo.<br>Phương pháp chiết soxhlet<br>*Determination of fat content.*<br>*Soxhlet extraction method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD- 018:2021 (Ref. AOAC 920.39) |
| 48. | | Xác định hàm lượng protein thô.<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of crude protein content.*<br>*Kjeldahl method* | 0.3% | AOAC 2001.11 |
| 49. | | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of crude ash content.*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD- 024:2021 (Ref. AOAC 942.05) |
| 50. | | Xác định hàm lượng carbohydrate<br>Phương pháp tính toán<br>*Determination of carbohydrate content*<br>*Calculated Method* | - | FLAB-FC-MTHD- 033:2021 Ref. (AOAC 986.25 *FAO,Food & Nutrition P. 77,* US FDA 21 CFR 101.9*)* |
| 51. | | Xác định hàm lượng tro không tan trong axit<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content.*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD-050: 2021 (Ref. AOAC 941.12 TCVN 7765: 2007) |
| 52. | | Xác định chỉ số acid<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of acid value*<br>*Titration method* | 0.6 mgKOH/g | FLAB-FC-MTHD- 026:2021 (Ref. TCVN 6127: 2010 ISO 660 : 2009) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 53. | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản, Sữa và sản phẩm từ sữa, Thức ăn cho vật nuôi, Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Agriculture and Agriculture products, Milk and dairy products, Pet food, Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff*** | Xác định dư lượng nhóm thuốc BVTV<br>Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS<br>*Determination of Multi pesticides residue: LC-MS/MS & GC-MS/MS method* | LCMSMS phụ lục 7.1/*Annex 7.1*<br>GCMSMS phụ lục 7.2/*Annex 7.2* | FLAB-FA-MTHD-014:2021 (Ref. AOAC 2007.01) (***) |
| 54. | **Sữa tươi nguyên liệu**<br>***Raw fresh milk*** | Xác định tỷ trọng<br>*Determination of density* | – | TCVN 7405: 2018 (***) |
| 55. | **Sữa và sản phẩm từ sữa**<br>***Milk and milk products*** | Xác định dư lượng đa nhóm kháng sinh.<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of multi class antibiotics residue.*<br>*LC/MS/MS method* | Phụ lục 3<br>*Annex 3* | FLAB-FA-MTHD-003:2021 (Ref. USDA CLG-MRM2.00) |
| 56. | | Xác định dư lượng Beta-Agonists (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine).<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Beta-Agonists content (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine<br>0.1 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD-008:2021 (Ref. TCVN 11294:2016, USDA CLG - AGON1.10) |
| 57. | | Xác định dư lượng Melamine<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Melamine residue*<br>*LC-MS/MS method* | 10 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-017:2021 (Ref. FDA LIB-4422) |
| 58. | | Xác định dư lượng Aflatoxin M1<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Aflatoxin M1 residue*<br>*LC-MS/MS method* | 0.3 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-024:2021 (Ref. TCVN 6685:2009, ISO 14501:2007) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 59. | **Sữa và sản phẩm sữa**<br>***Milk and dairy products*** | Xác định dư lượng thuốc BVTV có tính acid<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Acidic peticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 12<br>*Annex 12* | FLAB-FA-MTHD-022:2021 (Ref. EURL SRM-02) |
| 60. | | Xác định dư lượng Deoxynivalenol<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Deoxynivalenol residue*<br>*LC-MS/MS method* | 100 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-025:2021 (Ref. BS EN 15891:2010) |
| 61. | | Xác định dư lượng Zearalenon<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Zearalenon residue*<br>*LC-MS/MS method* | 15 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-026:2021 (Ref. TCVN 9591:2013, ISO 17372:2008) |
| 62. | | Xác định dư lượng Fumonisins<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Fumonisins residue*<br>*LC-MS/MS method* | 100 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-027:2021 (Ref. BS EN 16187:2015) |
| 63. | | Xác định hàm lượng Nitrite<br>*Determination of Nitrite content* | 1 mg/kg | TCVN 6268-1:2007 ISO 14673-1:2004 (***) |
| 64. | | Xác định hàm lượng Nitrate<br>*Determination of Nitrate content* | 5 mg/kg | TCVN 6268-1:2007 ISO 14673-1:2004 (***) |
| 65. | **Thịt**<br>***Meat*** | Xác định dư lượng Ethoxyquine<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of Ethoxyquine residue.*<br>*LC/MS/MS method* | 1.5 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 007:2021 (Ref. EURL SRM-24) |
| 66. | **Thịt và sản phẩm từ thịt**<br>***Meat and meat products*** | Xác định hàm lượng nitrite<br>*Determination of nitrite content* | 15 mg/kg | TCVN 7992:2009 ISO 2918:1975 |
| 67. | | Xác định dư lượng Chloramphenicol và Florphenicol.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Chloramphenicol and Florphenicol residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Chloramphenicol , Florphenicol<br>0.03 µg/kg<br>Mỗi chất/*each compound* | FLAB-FA-MTHD-001:2021 (Ref. USDA CLG-CAM.07) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 68. | **Thịt và sản phẩm từ thịt**<br>***Meat and meat products*** | Xác định dư lượng Beta-Agonists (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine).<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Beta-Agonists residue (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine).*<br>*LC-MS/MS method* | 0.1 µg/kg<br>Mỗi chất/*each compound* | FLAB-FA-MTHD- 008:2021<br>(Ref. TCVN 11294:2016, USDA CLG - AGON1.10) |
| 69. | | Xác định dư lượng đa hợp chất kháng sinh nhóm Sulfonamides và Trimethoprim, Ormetoprim.<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of multi-Sulfonamides group, Trimethoprim and Ormetoprim residue*<br>*LC/MS/MS method* | Phụ lục 5<br>*Annex 5* | FLAB-FA-MTHD-006:2021<br>(Ref. USDA CLG-SUL4.05) |
| 70. | | Xác định dư lượng đa nhóm kháng sinh: nhóm Flouroquinolones, nhóm Tetracyclines, nhóm Sulfonamides, nhóm Macrolides, Lincomycine, Salinomycine, Tilmicosin.<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of multi-class antibiotics content: Flouroquinolones group, Tetracyclines group, Sulfonamides group, Macrolides group, Lincomycine, Salinomycine, Tilmicosin residue*<br>*LC/MS/MS method* | Phụ lục 1<br>*Annex 1* | FLAB-FA-MTHD- 003:2021<br>(Ref. USDA CLG-MRM2.00) |
| 71. | | Xác định dư lượng B-Lactam: Amoxicilin, Ampicilin.<br>Phương pháp LC-MSMS<br>*Determination of B-Lactam residue: Amoxicilin, Ampicilin.*<br>*LC-MSMS method* | 30 µg/kg<br>Mỗi chất/*each compound* | FLAB-FA-MTHD- 013:2021<br>(Ref. USDA CLG-BLAC.03) |
| 72. | | Xác định dư lượng Ethoxyquine<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of Ethoxyquine residue.*<br>*LC/MS/MS method* | 1.5 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-007:2021<br>(*Ref.* EURL SRM-24) |
| 73. | | Xác định dư lượng Aminoglycosides.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Aminoglycosides residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 9<br>*Annex 9* | FLAB-FA-MTHD-016:2021<br>(Ref. USDA CLG-AMG2.08) (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 74. | **Thịt và sản phẩm thịt**<br>***Meat and meat products*** | Xác định dư lượng Fosfomycin.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Fosfomycin.*<br>*LC-MS/MS method* | 30 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-061:2021 (Ref. Shimadzu APO119097) (***) |
| 75. | | Xác định hàm lượng Nitrite<br>*Determination of Nitrite content* | 3 mg/kg | TCVN 7992:2009 ISO 2918:1975 (**) |
| 76. | | Xác định hàm lượng Nitrat<br>*Determination of Nitrate content* | 5 mg/kg | TCVN 7991:2009 ISO 3091:1975 (***) |
| 77. | **Thịt và sản phẩm từ thịt, Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản**<br>***Meat and meat products, Fish and Fishery products*** | Xác định dư lượng đa hợp chất kháng sinh<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of multi-class antibiotics residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 3<br>*Annex 3* | FLAB-FA-MTHD-003:2021 (Ref. USDA CLG-MRM2.00) (**) |
| 78. | | Xác định dư lượng thuốc thú y - QuEChERS.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Veterinary drugs residue - QuEChERS.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 22<br>*Annex 22* | FLAB-FA-MTHD-050:2021 (Ref. CLG-MRM1.08) (***) |
| 79. | **Thịt và sản phẩm từ thịt, Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, Phụ gia thực phẩm**<br>***Meat and meat products, Fish and Fishery products, Food additives*** | Xác định dư lượng các chất chuyển hóa Nitrofuran<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Nitrofuran metabolites residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 4<br>*Annex 4* | FLAB-FA-MTHD-004:2021 (Ref. USDA CLG-NFUR2.01) (***) |
| 80. | **Cá**<br>***Fish*** | Xác định dư lượng Histamine<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Histamine residue.*<br>*LC- MS/MS method.* | 1.5 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-005:2021 (Ref. AOAC 977.13) |
| 81. | | Xác định hàm lượng Urea<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Urea content.*<br>*HPLC-FLD method* | 30 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-011:2021 (Ref. TCVN 8025:2009) |
| 82. | | Xác định dư lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số.<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin residue.*<br>*HPLC-FLD method* | G1, B1, G2, B2<br>0.6 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound*<br>Aflatoxin tổng số/ *total of Aflatoxin*<br>*0.6 µg/kg* | FLAB-FA-MTHD- 009:2021 (Ref. AOAC 999.07) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 83. | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (Nước mắm)**<br>***Fish and Fishery products (Fishsauce)*** | Xác định dư lượng Histamine<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Histamine residue.*<br>*LC- MS/MS method.* | 1.5 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-005:2021 (Ref. AOAC 977.13) |
| 84. | | Xác định hàm lượng Urea<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Urea content.*<br>*HPLC-FLD method* | 30 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-011:2021 (Ref. TCVN 8025:2009) |
| 85. | **Thủy sản**<br>***Fishery*** | Xác định dư lượng Ethoxyquine<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of Ethoxyquine residue.*<br>*LC/MS/MS method* | 1.5 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 007:2021 (Ref. EURL SRM-24) |
| 86. | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản**<br>***Fish and Fishery products*** | Xác định hàm lượng muối (NaCl)<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of salt content (NaCl)*<br>*Titration method* | 0.3% | AOAC 937.09 |
| 87. | | Xác định tổng hàm lượng nitơ bazo bay hơi<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of Total volatile nitrogen base content*<br>*Titration method* | 15 mg/100g | EC 2074-2005 |
| 88. | | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of crude ash content.*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | AOAC 938.08 |
| 89. | | Định tính hydrosunfua<br>*Qualitative test for hydrogen sulfide* | | TCVN 3699-90 |
| 90. | | Xác định hàm lượng N-NH3<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of N-NH3 content*<br>*Kjeldahl method* | 15mg/100g | TCVN 3706-90 |
| 91. | | Xác định hàm lượng Natri<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of Sodium content.*<br>*ICP-MS method* | 30 mg/kg | FLAB-FC-MTHD-034: 2021 |
| 92. | | Xác định hàm lượng nitrite<br>Phương pháp UV-Vis<br>*Determination of nitrite content*<br>*UV-Vis method* | 15 mg/kg | TCVN 7992:2009 ISO 2918:1975 |
| 93. | | Xác định hàm lượng Photpho<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of Phophorus content*<br>*ICP-MS method* | 90 mg/kg | FLAB-FC-MTHD-021: 2021 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 94. | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản**<br>***Fish and Fishery products*** | Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of multi highly polar Peticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 11<br>*Annex 11* | FLAB-FA-MTHD-021:2021 (Ref. EURL QuPPe-PO SRM-09) |
| 95. | | Xác định dư lượng Melamine<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Melamine residue*<br>*LC-MS/MS method* | 10 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-017:2021 (Ref. FDA LIB-4422) |
| 96. | | Xác định dư lượng nhóm thuốc BVTV<br>Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS<br>*Determination of Multi peticides residue:*<br>*LC-MS/MS & GC-MS/MS method* | LCMSMS phụ lục 7.1/*Annex 7.1*<br>GCMSMS phụ lục 7.2/*Annex 7.2* | FLAB-FA-MTHD-014:2021 (Ref. AOAC 2007.01) |
| 97. | | Xác định dư lượng thuốc BVTV có tính acid: Fipronil, Fipronil sulfone, Fipronil sulfide, Fipronil desulfunyl<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Acidic peticides: Fipronil, Fipronil sulfone, Fipronil sulfide, Fipronil desulfunyl residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 12<br>*Annex 12* | FLAB-FA-MTHD-022:2021 (Ref. EURL SRM-02) |
| 98. | | Xác định dư lượng Dithiocarbamates qua $CS_2$<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of Dithiocarbamates content expressed as $CS_2$ residue*<br>*GC-MS/MS method* | 30 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-023:2021 (Ref. EURL SRM-14) |
| 99. | | Xác định hàm lượng SO2<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of $SO_2$ content*<br>*Titration method* | 30 mg/kg | AOAC 990.28 |
| 100. | | Xác định dư lượng Ethoxyquine<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of Ethoxyquine residue.*<br>*LC/MS/MS method* | 1.5 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 007: 2021 (*Ref.* EURL SRM-24) |
| 101. | | Xác định dư lượng Chlorpyrifos (-ethyl), Chlorpyrifos-methyl<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of Chlorpyrifos (-ethyl), Chlorpyrifos-methyl residue.*<br>*LC/MS/MS method* | 1.5 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD-014:2021 (*Ref.* AOAC 2007.01:2007) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 102. | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản**<br>***Fish and Fishery products*** | Xác định dư lượng Amphenicol<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Amphenicol residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 1<br>*Annex 1* | FLAB-FA-MTHD-001:2021 (Ref. USDA CLG-CAM.07) (***) |
| 103. | | Xác định dư lượng các chất màu Triphenylmethane<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Triphenylmethane dyes residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 2<br>*Annex 2* | FLAB-FA-MTHD-002:2021 (Ref. FDA LIB No. 4395) (***) |
| 104. | | Xác định dư lượng đa hợp chất kháng sinh nhóm Sulfonamides và Trimethoprim, Ormetoprim.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of multi Sulfonamides group, Trimethoprim and Ormetoprim residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 5<br>*Annex 5* | FLAB-FA-MTHD-006:2021 (Ref. USDA CLG-SUL4.05) (**) |
| 105. | | Xác định dư lượng B-Lactam.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of B-Lactam residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 6<br>*Annex 6* | FLAB-FA-MTHD-013:2021 (Ref. USDA CLG-BLAC.03) (***) |
| 106. | | Xác định dư lượng Benzalkonium chloride.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Benzalkonium chloride residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 10<br>*Annex 10* | FLAB-FA-MTHD-020:2021 (Ref. EURL SRM-26) (***) |
| 107. | | Xác định dư lượng Nitroimidazoles.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Nitroimidazoles residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 19<br>*Annex 19* | FLAB-FA-MTHD-045:2021 (Ref. J.AOAC Vol.92) (***) |
| 108. | | Xác định dư lượng Indole.<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Indole.*<br>*HPLC-FLD method* | 10 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-053:2021 (Ref. AOAC 981.07) (***) |
| 109. | | Xác định hàm lượng tổng Carbonate<br>Phương pháp GC-MS/MS Headspace<br>*Determination of total Carbonate content.*<br>*Headspace GC-MS/MS method* | Phụ lục 23<br>*Annex 23* | FLAB-FA-MTHD-054:2021 (Ref.Lebensmittel chemie, vol. 68, 49-72) (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 110. | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản**<br>***Fish and Fishery products*** | Xác định hàm lượng nitơ tổng<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of total nitrogen content*<br>*Kjeldahl method* | Thủy sản: 0.1%<br>Nước mắm: 0.3 gN/100ml<br>*Fish and Fishery: 0.1%*<br>*Fish sauce: 0.3 gN/100ml* | TCVN 3705:1990<br>AOAC 940.25<br>(***) |
| 111. | | Xác định hàm lượng muối (NaCl)<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of salt content (NaCl)*<br>*Titration method* | 0.03% | AOAC 937.09<br>(**) |
| 112. | | Định tính polyphosphate: Diphosphate, Triphosphate, Hexametaphosphate<br>*Qualitative of polyphosphate: Diphosphate, Triphosphate, Hexametaphosphate* | Diphosphate<br>POD (0.16 g/kg): 95%<br>Triphosphate<br>POD (0.28 g/kg): 95%<br>Hexameta phosphate<br>POD (0.39 g/kg): 95% | FLAB-FC-MTHD-095: 2023<br>(Ref. TCVN 8138 : 2009 ISO 5553 : 1980) (***) |
| 113. | | Xác định tổng hàm lượng nitơ bazo bay hơi<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of Total volatile nitrogen base content Titration method* | 5 mg/100g | TCVN 9215:2012<br>EC No.2074/2005<br>(***) |
| 114. | **Bia, Rượu, Nước trái cây lên men**<br>***Beer, Liquor, Fermented juice*** | Xác định hàm lượng Ethanol<br>Phương pháp GC-FID<br>*Determination of Ethanol content*<br>*GC-FID method* | 0.045% | FLAB-FA-MTHD-041:2021<br>(Ref. TCVN 5562:2009, EN 15911:2010) |
| 115. | | Xác định dư lượng Ethyl acetate, Furfural, Methanol<br>Phương pháp GC-FID<br>*Determination of Ethyl acetate, Furfural Methanol residue*<br>*GC-FID method* | Ethyl acetate, Furfural<br>5 mg/L<br>Mỗi chất/ *each compound*<br>Methanol<br>50 mg/L | FLAB-FA-MTHD-042:2021<br>(Ref. TCVN 8010:2009, AOAC 972.11) |
| 116. | **Thực phẩm (Không bao gồm cà phê và sản phẩm cà phê)**<br>***Food (except coffee and coffee products)*** | Xác định hàm lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số.<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin content.*<br>*HPLC-FLD method* | G1, B1, G2, B2<br>0.6 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD- 009:2021<br>(Ref. AOAC 999.07) (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 117. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định hàm lượng Ochratoxin A<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Ochratoxin A content*<br>*HPLC-FLD method* | 0.3 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 010:2021 (Ref. AOAC 2004.10) (***) |
| 118. | | Xác định dư lượng Benzoic acid & Sorbic acid và các muối.<br>Phương pháp HPLC-DAD<br>*Determination of Benzoic acid & Sorbic acid residue and its salt.*<br>*HPLC-DAD method* | 3 mg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD- 012:2021 (Ref. USDA CLG-BSP.01) (***) |
| 119. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of highly polar pesticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 11<br>*Annex 11* | FLAB-FA-MTHD-021:2021 (Ref. EURL QuPPe-PO SRM-09) (***) |
| 120. | | Xác định dư lượng Dithiocarbamates qua $CS_2$<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of Dithiocarbamates residue expressed as $CS_2$*<br>*GC-MS/MS method* | 10 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-023:2021 (Ref. EURL SRM-14) (***) |
| 121. | | Xác định dư lượng Deoxynivalenol<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Deoxynivalenol residue*<br>*LC-MS/MS method* | 100 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-025:2021 (Ref. BS EN 15891:2010) (***) |
| 122. | | Xác định dư lượng Zearalenon<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Zearalenon residue*<br>*LC-MS/MS method* | 15 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-026:2021 (Ref. TCVN 9591:2013, ISO 17372:2008) (***) |
| 123. | | Xác định dư lượng thuốc BVTV phân cực cationic<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Cationic polar pesticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 13<br>*Annex 13* | FLAB-FA-MTHD-028:2021 (Ref. EURL QuPPe-PO SRM-09) (***) |
| 124. | | Xác định dư lượng thuốc BVTV phân cực anionic<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Anionic polar pesticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 14<br>*Annex 14* | FLAB-FA-MTHD-029:2021 (Ref. EURL QuPPe-PO SRM-09) (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 125. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định hàm lượng các chất đường bổ sung<br>Phương pháp GC-FID<br>*Determination of added sugars content*<br>*GC-FID method* | Phụ lục 17<br>*Annex 17* | FLAB-FA-MTHD-036:2021 (Ref. Agilent application A00708) (***) |
| 126. | | Xác định hàm lượng Vitamin A<br>Phương pháp HPLC-DAD<br>*Determination of Vitamin A content*<br>*HPLC-DAD method* | 1 mg/kg | FLAB-FA-MTHD- 037:2021 (Ref. AOAC 992.06) (***) |
| 127. | | Xác định hàm lượng Vitamin E<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Vitamin E content*<br>*HPLC-FLD method* | 10 mg/kg | FLAB-FA-MTHD- 040:2021 (Ref. AOAC 992.03) (***) |
| 128. | | Xác định dư lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs).<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of Volatile organic compound (VOCs) residue.*<br>*GC-MS/MS method* | Phụ lục 20<br>*Annex 20* | FLAB-FA-MTHD-046:2021 (Ref. EURL-SRM 37) (***) |
| 129. | | Xác định hàm lượng các chất tạo màu – tan trong dầu.<br>Phương pháp HPLC-DAD<br>*Determination of Color content - soluble in oil.*<br>*HPLC-DAD method* | Phụ lục 25<br>*Annex 25* | FLAB-FA-MTHD-056:2021 (Ref. Agilent application 5989-7308-EN) (***) |
| 130. | | Xác định hàm lượng Vitamin B<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Vitamin B content*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 18<br>*Annex 18* | FLAB-FA-MTHD-038:2021 (Ref. AOAC 2015.14; AOAC 2012.16) (***) |
| 131. | | Xác định hàm lượng SO2<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of SO2 content*<br>*Titration method* | 2 mg/kg | AOAC 990.28 (***) |
| 132. | | Xác định hàm lượng muối (NaCl)<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of salt content (NaCl)*<br>*Titration method* | 0.03% | FLAB-FC-MTHD- 015:2021 (Ref. AOAC 937.09) (**) |
| 133. | | Xác định hàm lượng muối quy từ natri (Sodium*2,5)<br>*Determination of Salt content (Calculated by testing Sodium) (Sodium*2.5)* | 25 mg/kg | FLAB-FC-MTHD-034: 2021 (Ref.AOAC 969.23.C & Regulation (EU) No 1169:2011) (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 134. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định chất gây dị ứng Gluten/Gliadin<br>Phương pháp R5 sandwich ELISA<br>*Determination of Gluten/Gliadin allergen*<br>*R5 sandwich ELISA method* | 3.5 mg/kg<br>*3.5 mg/L* | AOAC 2012.01 (***) |
| 135. | | Xác định dị ứng đậu nành (protein đậu nành)<br>Phương pháp Elisa<br>*Determination of Soya allergen (Soy protein)*<br>*Elisa method* | 2.0 mg/kg<br>*2.0 mg/L* | FLAB-FM-MTHD-099:2023 (Ref: SENSISpec ELISA Total Soy-HU0030075) (***) |
| 136. | | Xác định dị ứng đậu phộng<br>Phương pháp Elisa<br>*Determination of Peanut allergen*<br>*Elisa method* | 1.5 mg/kg<br>*1.5 mg/L* | AOAC 112102 (***) |
| 137. | | Xác định dị ứng mè (protein mè)<br>Phương pháp ELISA<br>*Determination of sesame allergen (Sesame protein)*<br>*ELISA Method* | 2.5 mg/kg<br>*2.5 mg/L* | FLAB-FM-MTHD-101: 2023 (Ref: SENSISpec ELISA Sesame-HU0030022) (***) |
| 138. | | Xác định dị ứng mù tạc (protein mù tạc)<br>Phương pháp ELISA<br>*Determination of mustard allergen (Mustard protein)*<br>*ELISA method* | 1.5 mg/kg<br>*1.5 mg/L* | FLAB-FM-MTHD-096: 2023 (Ref: RIDASCREEN® FAST Mustard-R6152) (***) |
| 139. | | Xác định dị ứng sữa (tổng casein và β-lactoglobulin)<br>Phương pháp Elisa<br>*Determination of Milk allergen (total: Casein+β-lactoglobulin)*<br>*Elisa method* | 1.0 mg/kg<br>*1.0 mg/L* | FLAB-FM-MTHD-090: 2023 (Ref: SENSISpec ELISA Milk-HU0030014) (***) |
| 140. | | Xác định dị ứng trứng<br>Phương pháp Elisa<br>*Determination of Egg/Egg white allergen*<br>*Elisa method* | 0.5 mg/kg<br>*0.5 mg/L* | FLAB-FM-MTHD-086: 2023 (Ref:RIDASCREEN®FAST Egg-R6402) (***) |
| 141. | | Xác định dị ứng cá (Parvalbumin)<br>Phương pháp Elisa<br>*Determination of Fish allergen (Parvalbumin)*<br>*Elisa method* | 6.0 mg/kg<br>*6.0 mg/L* | FLAB-FM-MTHD-089: 2023 (Ref: SENSISpec ELISA Fish(Parvalbumin)- HU0030008) (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 142. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định dị ứng giáp xác (Tropomyosin) Phương pháp Elisa<br>*Determination of Crustaceans allergen (Tropomyosin)*<br>*Elisa method* | 60 µg/kg<br>*60 µg/L* | FLAB-FM-MTHD-085: 2023 (Ref: SENSISpec ELISA Crustaceans (Tropomyosin)-HU0030006) (***) |
| 143. | | Xác định dư lượng Benzoic acid & Sorbic acid.<br>Phương pháp HPLC-DAD<br>*Determination of Benzoic acid & Sorbic acid residue.*<br>*HPLC-DAD method* | 30 mg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD- 012:2021 (Ref. USDA CLG-BSP.01) |
| 144. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật<br>Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS<br>*Determination of Peticides residue*<br>*LC-MS/MS & GC-MS/MS method* | LCMSMS phụ lục 3.1/ *Annex 3.1*<br>GCMSMS phụ lục 3.2/ *Annex 3.2* | FLAB-FA-MTHD- 014:2021 (Ref. AOAC 2007.01) |
| 145. | | Xác định dư lượng Cholesterol<br>Phương pháp GC-FID<br>*Determination of Cholesterol residue*<br>*GC-FID method* | 3 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-030:2021 (Ref. AOAC 994.10) |
| 146. | | Xác định dư lượng Ethylene oxide, 2-chloroethanol<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of Ethylene oxide , 2-chloroethanol residue*<br>*GC-MS/MS method* | Phụ lục 15<br>*Annex 15* | FLAB-FA-MTHD-031:2021 (Ref. EURL SRM-Observation-EtO) |
| 147. | | Xác định hàm lượng các chất acid béo<br>Phương pháp GC-FID<br>*Determination of Fatty acids content*<br>*GC-FID method* | Phụ lục 16<br>*Annex 16* | FLAB-FA-MTHD-033:2021 (Ref. AOAC 996.06) |
| 148. | | Xác định hàm lượng Vitamin D: Vitamin D2, Vitamin D3<br>Phương pháp LC-MSMS<br>*Determination of Vitamin D content: Vitamin D2, Vitamin D3*<br>*LC-MSMS method* | 15 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD-032:2021 (Ref. AOAC 2002.05) |
| 149. | | Xác định hàm lượng các chất tạo ngọt tổng hợp: Acesulfame-K, Aspartame, Cyclamic Acid, Saccharin.<br>Phương pháp LC-MSMS<br>*Determination of Artificial sweeteners content: Acesulfame-K, Aspartame, Cyclamic Acid, Saccharin*<br>*LC-MSMS method* | 3 mg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD-035:2021 (Ref. TCVN 10993:2015, EN 15911:2010 ) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 150. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định hàm lượng Vitamin C<br>Phương pháp HPLC-DAD<br>*Determination of Vitamin C content*<br>*HPLC-DAD method* | 3 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-039:2021 (Ref. AOAC 2012.22) |
| 151. | | Xác định trị số peroxide<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of peroxide value*<br>*Titration method* | 0.6 Meq/kg | FLAB-FC-MTHD- 028:2021 (Ref. AOAC 965.33; TCVN 6121:2018) |
| 152. | | Xác định hàm lượng tinh bột<br>*Determination of starch content* | 0.6% | FLAB-FC-MTHD-052: 2021 (Ref. TCVN 4594:1988) |
| 153. | | Xác định hàm lượng đường tổng<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of sugar content*<br>*Titration method* | 0.4% | FLAB-FC-MTHD-060: 2021 (Ref. TCVN 4594:1988) |
| 154. | | Xác định hàm lượng xơ thô<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of crude fiber content*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD- 022:2021 (Ref: AOAC 978.10) |
| 155. | | Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa<br>*Determination of dietary fiber content* | 0.6% | AOAC 985.29 |
| 156. | | Xác định dư lượng Asen, Cadimi, Thủy ngân, Chì<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of Arsenic, Cadimium, Mercury, Lead residue*<br>*ICP-MS method* | Pb, Hg, As, Cd<br>0.01 mg/kg | AOAC 2013.06 (**) |
| 157. | | Xác định hàm lượng kim loại Ba, Co, Cr, Al, Sn, Mo, Ni, Se, Sr, Sb, Na, K, Mg, Fe, Ca, P, B, Cu, Mn, Zn<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of metals Ba, Co, Cr, Al, Sn, Mo, Ni, Se, Sr, Sb, Na, K, Mg, Fe, Ca, P, B, Cu, Mn, Zn contents*<br>*ICP-MS method* | Co, Cr, Sr, Mo, Sb: 0.05 mg/kg<br>Ba, Sn, Ni, Al, Se, Fe, Cu, Mn, Zn: 0.5 mg/kg<br>Na, K, Ca, P, B, Mg: 10 mg/kg | FLAB-FC-MTHD-030: 2023 (Ref. AOAC 2013.06) (***) |
| 158. | | Xác định dư lượng Fe, Cu<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of Fe, Cu residue*<br>*ICP-MS method* | 15 mg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | AOAC 2011.14 |
| 159. | | Xác định hàm lượng Natri<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of Sodium content.*<br>*ICP-MS method* | 30 mg/kg | FLAB-FC-MTHD- 034 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 160. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định hàm lượng muối (NaCl)<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of salt content (NaCl)*<br>*Titration method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD- 015:2021 (Ref. AOAC 937.09) |
| 161. | | Xác định tổng hàm lượng nitơ bazo bay hơi<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of Total volatile nitrogen base content*<br>*Titration method* | 15 mg/100g | FLAB-FC-MTHD- 012:2021 (Ref. EC 2074-2005) |
| 162. | | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content.*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD- 014:2021 (Ref. AOAC 950.46) |
| 163. | | Xác định hàm lượng béo.<br>Phương pháp chiết soxhlet<br>*Determination of fat content.*<br>*Soxhlet extraction method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD- 018:2021 (Ref. AOAC 920.39) |
| 164. | | Xác định hàm lượng protein thô.<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of crude protein content.*<br>*Kjeldahl method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD- 020 (Ref. AOAC 2001.11) |
| 165. | | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of crude ash content.*<br>*Gravimetric method* | 0.1% | FLAB-FC-MTHD- 024:2021 (Ref. AOAC 938.08) (**) |
| 166. | | Xác định hàm lượng tro không tan trong axit<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content.*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD- 050:2021 (Ref. TCVN 7765: 2007 ISO 763:2003) |
| 167. | | Xác định hàm lượng carbohydrate<br>Phương pháp tính toán<br>*Determination of carbohydrate content*<br>*Calculated Method* | | FLAB-FC-MTHD- 033:2021 (Ref. AOAC 986.25, *FAO, Food & Nutrition P. 77,* US FDA 21 CFR 101.9*)* |
| 168. | | Xác định pH<br>*Determination of pH* | (2~12) | FLAB-FC-MTHD-027: 2021 (Ref AOAC 981.12) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 169. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định hàm lượng N-NH3<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of N-NH3 content*<br>*Kjeldahl method* | 15mg/100g | FLAB-FC-MTHD- 011:2021 (Ref. TCVN 3706-90) |
| 170. | | Xác định hàm lượng sulfit<br>*Determination of sulfite content* | 30 mg/kg | AOAC 990.28 |
| 171. | | Xác định chỉ số acid và độ acid<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of acid value and acidity*<br>*Titration method* | 0.6 mgKOH/g | FLAB-FC-MTHD- 026:2021 (Ref. TCVN 6127: 2010 ISO 660 : 2009) |
| 172. | | Định tính hydrosunfua<br>*Qualitative test for hydrogen sulfide* | 20 mg/kg | FLAB-FC-MTHD- 043:2021 (Ref. TCVN 3699-90) |
| 173. | | Xác định phản ứng Kreiss<br>*Determination of Kreiss reaction* | 10 mg/kg | FLAB-FC-MTHD-045: 2021 |
| 174. | | Xác định hàm lượng acid<br>*Determination of acide content* | 0.06% | FLAB-FC-MTHD-044: 2021 (Ref. TCVN 4589:1988) |
| 175. | **Thực phẩm, Nước sạch**<br>***Food, Domestic water*** | Xác định dư lượng Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs).<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs) residue.*<br>*GC-MS/MS method* | Phụ lục 8<br>*Annex 8* | FLAB-FA-MTHD-015:2021 (Ref. AOAC 2014.08) (***) |
| 176. | **Thực phẩm dạng lỏng, phụ gia dạng lỏng**<br>***Food, liquid additive liquid*** | Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (độ Brix)<br>*Determination of soluble solids content (Brix)* | 0.3% | FLAB-FC-MTHD-057: 2023 (Ref. TCVN 7771:2007 ISO 2173:2003) (***) |
| 177. | **Thực phẩm, phụ gia dạng lỏng, tinh dầu**<br>***Food, liquid additive liquid, essential oil*** | Xác định tỷ trọng<br>*Determination of density* | | FLAB-FC-MTHD-138: 2023 (Ref. TCVN 8907:2011;EN 1131:1994) (***) |
| 178. | **Thực phẩm bảo vệ sức khỏe**<br>***Food health supplement*** | Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg<br>Phương pháp ICP/MS<br>*Determination of Pb, Cd, As, Hg content*<br>*ICP/MS method* | Pb, Cd: 0.15 mg/kg<br>As, Hg: 0.09 mg/kg | FLAB-FC-MTHD-030:2021 (*Ref.* AOAC 2013.06:2013) |
| 179. | | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash content*<br>*Gravimetric method* | 0.1 % | FLAB-FC-MTHD-024:2021 (Ref. AOAC 938.08) (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 180. | **Thực phẩm bảo vệ sức khỏe**<br>***Food health supplement*** | Xác định hàm lượng protein thô.<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of crude protein content.*<br>*Kjeldahl method* | 0.6 % | FLAB-FC-MTHD-020: 2021 (Ref. AOAC 2001.11) (***) |
| 181. | | Xác định hàm lượng béo<br>*Determination of fat content* | 0.1% | FLAB-FC-MTHD-018:2021 (Ref. AOAC 920.39) (***) |
| 182. | | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content*<br>*Gravimetric method* | 0.1% | FLAB-FC-MTHD-014:2021 (Ref. AOAC 950.46) (***) |
| 183. | **Tiêu**<br>***Pepper*** | Xác định hàm lượng Piperine<br>*Determination of Piperine content* | 0.2% | TCVN 9683:2013<br>ISO 5564:1982<br>ASTA 12.1 (2022) (***) |
| 184. | **Trà**<br>***Tea*** | Xác định hàm lượng chất chiết trong nước<br>*Determination of water extract* | – | TCVN 5610:2007<br>lSO 9768:1994 (***) |
| 185. | | Xác định độ kiềm của tro tan trong nước<br>*Determination of alkalinity of water-soluble ash* | 0,5 meq/100g | TCVN 5085:1990<br>ISO 1578: 1975 (***) |
| 186. | | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash content Gravimetric method* | 0.1 % | TCVN 5611:2007<br>ISO 1575:1987 (***) |
| 187. | | Xác định hàm lượng tro không tan trong axit<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content.*<br>*Gravimetric method* | 0.1 % | TCVN 5612:2007<br>ISO 1577:1987 (***) |
| 188. | | Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước<br>*Determination of water-soluble and water-insoluble ash* | 0.1 % | TCVN 5084:2007<br>ISO 1576:1988 (***) |
| 189. | | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content*<br>*Gravimetric method* | 0.1 % | TCVN 5613: 2007<br>ISO 1573: 1980 (***) |
| 190. | | Xác định hàm lượng polyphenol tổng số<br>*Determination of total Polyphenol content* | 0.1% | TCVN 9745-1:2013<br>ISO 14502-1:2005 (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 191. | **Thức ăn cho vật nuôi**<br>***Pet food*** | Xác định hàm lượng béo<br>*Determination of fat content* | 0.3% | AOAC 954.02:1977 |
| 192. | | Xác định hàm lượng các chất tạo màu – tan trong nước.<br>Phương pháp HPLC-DAD<br>*Determination of Color content – soluble in water.*<br>*HPLC-DAD method* | Phụ lục 24<br>*Annex 24* | FLAB-FA-MTHD-055:2021 (Ref. NMKL No.130) (***) |
| 193. | **Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff*** | Xác định dư lượng đa nhóm kháng sinh.<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of multi-class antibiotics residue.*<br>*LC/MS/MS method* | Phụ lục 3<br>*Annex 3* | FLAB-FA-MTHD-003:2021 (*Ref.* USDA CLG-MRM2.00) |
| 194. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật<br>Phương pháp LC/MS/MS và GC/MS/MS<br>*Determination of multi pesticides residue*<br>*LC/MS/MS and GC/MS/MS method* | LCMSMS phụ lục 7.1/*Annex 7.1*<br>GCMSMS phụ lục 7.2/*Annex 7.2* | FLAB-FA-MTHD-014:2021 (*Ref.* AOAC 2007.01:2007) |
| 195. | | Xác định dư lượng Dithiocarbamates qua $CS_2$<br>Phương pháp GC/MS/MS<br>*Determination of Dithiocarbamates residue expressed as $CS_2$.*<br>*GC/MS/MS method* | 30 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-023:2021 (*Ref.* EURL SRM-14) |
| 196. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính acid<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of acidic pesticides residue*<br>*LC/MS/MS method* | Phụ lục 12<br>*Annex 12* | FLAB-FA-MTHD-022:2021 (*Ref.* EURL SRM-02) |
| 197. | | Xác định hàm lượng nhóm đạm giả, đạm giả tổng số, Ammelide, Ammeline, Cyanuric acid, Melamine<br>Phương pháp GC/MS/MS<br>*Determination of Prorein alduterant group: Ammelide, Ammeline, Cyanuric acid, Melamine content*<br>*GC/MS/MS method* | Đạm giả / *Protein adulterant:* 2.5 mg/kg<br>Đạm giả tổng số / *total of protein adulterant:* 2.5 mg/kg<br>Ammelide, Ammeline, Cyanuric acid: 2.5 mg/kg<br>Melamine: 0.25 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-047:2021 (*Ref.* FDA LIB-4423) |
| 198. | | Xác định các chất phenol chống oxy hóa<br>Phương pháp HPLC-DAD<br>*Determination of Phenolic antioxidants*<br>*HPLC-DAD method* | Phụ lục 21<br>*Annex 21* | FLAB-FA-MTHD-048:2021 (*Ref.* AOAC 983.15:1994) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 199. | **Thức ăn chăn nuôi**<br>***Animal feed*** | Xác định hàm lượng xơ ADF<br>*Determination of Acid Detergent Fiber content* | 0.6 % | FLAB-FC-MTHD-038: 2021 |
| 200. | | Xác định hàm lượng xơ NDF<br>*Determination of Neutral Detergent Fiber content* | 0.6 % | FLAB-FC-MTHD-039: 2021 |
| 201. | | Xác định hàm lượng xơ thô<br>*Determination of crude fiber content* | 0.6 % | FLAB-FC-MTHD-040: 2021 |
| 202. | | Xác định hàm lượng hydrocyanic acid<br>Phương pháp UV-VIS<br>*Determination of hydrocyanic acid content*<br>*UV-VIS method* | 3 mg/kg | FLAB-FC-046:2022<br>(*Ref.* TCVN 8763:2012<br>ISO 2498:2012) |
| 203. | | Xác định hàm lượng xơ thô<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of crude fiber content*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | AOAC 962.09:1971 (2010) |
| 204. | | Xác định tổng hàm lượng nitơ bazo bay hơi<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of Total volatile nitrogen base content Titration method* | 5 mg/100g | TCVN 10326 : 2014<br>(EC) No. 152/2009 (***) |
| 205. | | Xác định hàm lượng NH3<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of NH3 content*<br>*Kjeldahl method* | 5 mg/100g | TCVN 10494 : 2014 (***) |
| 206. | | Xác đinh hàm lượng tro<br>*Determination of ash content* | 0.3% | ISO 5984:2022<br>TCVN 4327:2007 (*) |
| 207. | | Xác định hàm lượng xơ thô<br>*Determination of crude fiber content* | 10 g/Kg | ISO 6865:2000<br>TCVN 4329:2007 (***) |
| 208. | | Xác định độ ẩm<br>*Determination of moisture content* | 0.3% | ISO 6496:1999<br>TCVN 4326:2001 (*) |
| 209. | | Xác đinh hàm lượng béo<br>*Determination of fat/ oil content* | 0.3% | ISO 6492:1999<br>TCVN 4331:2001 (*) |
| 210. | | Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô<br>*Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content* | 0.3% | ISO 5983-2:2009<br>TCVN 4328-2:2011 (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 211. | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Animal and aquaculture feeding stuff*** | Xác định dư lượng Chloramphenicol và Florphenicol.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Chloramphenicol and Florphenicol residue.*<br>*LC-MS/MS method* | 1 µg/kg<br>Mỗi chất/<br>*each compound* | FLAB-FA-MTHD-001:2021<br>(Ref. USDA CLG-CAM.07) |
| 212. | | Xác định dư lượng Crystal Violet (CV), Leuco Crystal Violet (LCV), Malachite green (MG), Leuco Malachite green (LMG).<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Crystal Violet (CV), Leuco Crystal Violet (LCV), Malachite green (MG), Leuco Malachite green (LMG) residue.*<br>*LC-MS/MS method* | 6 µg/kg<br>*Mỗi chất/*<br>each compound | FLAB-FA-MTHD-002:2021<br>(Ref. FDA LIB No. 4395) |
| 213. | | Xác định dư lượng Ethoxyquine<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Ethoxyquine residue.*<br>*HPLC-FLD method* | 10 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 007:2021<br>(Ref. EURL SRM-24) |
| 214. | | Xác định dư lượng đa nhóm kháng sinh: nhóm Flouroquinolones, nhóm Tetracyclines, nhóm Sulfonamides.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of multi-class antibiotics residue: Flouroquinolones group, Tetracyclines group, Sulfonamides group.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 1<br>*Annex 1* | FLAB-FA-MTHD- 003:2021<br>(Ref. USDA CLG-MRM2.00) |
| 215. | | Xác định hàm lượng Beta-Agonists (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine)<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Beta-Agonists content (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine)*<br>*LC-MS/MS method* | 1 µg/kg<br>Mỗi chất/*each compound* | FLAB-FA-MTHD- 008:2021<br>(Ref. TCVN 11294:2016, USDA CLG - AGON1.10) |
| 216. | | Xác định dư lượng các chất chuyển hóa Nitrofuran<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Nitrofuran metabolites residue.*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 4<br>*Annex 4* | FLAB-FA-MTHD-004:2021<br>(Ref. USDA CLG-NFUR2.01) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 217. | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Animal and aquaculture feeding stuff*** | Xác định dư lượng đa hợp chất kháng sinh nhóm Sulfonamides và Trimethoprim, Ormetoprim.<br>Phương pháp LC/MS/MS<br>*Determination of multi Sulfonamides group, Trimethoprim and Ormetoprim residue.*<br>*LC/MS/MS method* | Phụ lục 5<br>*Annex 5* | FLAB-FA-MTHD-006:2021<br>(Ref. USDA CLG-SUL4.05) |
| 218. | | Xác định dư lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin residue*<br>*HPLC-FLD method* | G1, B1, G2, B2<br>0.6 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound*<br>Aflatoxin tổng số/ *total of Aflatoxin*<br>0.6 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 009:2021<br>(Ref. AOAC 999.07) |
| 219. | | Xác định dư lượng Ochratoxin A<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Ochratoxin A residue*<br>*HPLC-FLD method* | 0.3 µg/kg | FLAB-FA-MTHD- 010:2021<br>(Ref. AOAC 2004.10) |
| 220. | | Xác định hàm lượng Urea.<br>Phương pháp HPLC-FLD<br>*Determination of Urea content.*<br>*HPLC-FLD method* | 30 mg/kg | FLAB-FA-MTHD-011:2021<br>(Ref. TCVN 8025:2009) |
| 221. | | Xác định dư lượng thuốc BVTV<br>Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS<br>*Determination of Multi peticides residue*<br>*LC-MS/MS & GC-MS/MS method* | LCMSMS phụ lục 3.1/ *Annex 3.1*<br>GCMSMS phụ lục 3.2/ *Annex 3.2* | FLAB-FA-MTHD- 014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| 222. | | Xác định dư lượng Melamine<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Melamine residue*<br>*LC-MS/MS method* | 30 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-017:2021<br>(Ref. FDA LIB-4422) |
| 223. | | Xác định dư lượng Aflatoxin M1<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Aflatoxin M1 residue*<br>*LC-MS/MS method* | 0.3 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-024:2021<br>(Ref. TCVN 6685:2009, ISO 14501:2007) |
| 224. | | Xác định dư lượng Deoxynivalenol<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Deoxynivalenol residue*<br>*LC-MS/MS method* | 100 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-025:2021<br>(Ref. BS EN 15891:2010) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 225. | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Animal and aquaculture feeding stuff*** | Xác định dư lượng Zearalenon<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Zearalenon residue*<br>*LC-MS/MS method* | 15 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-026:2021 (Ref. TCVN 9591:2013, ISO 17372:2008) |
| 226. | | Xác định dư lượng T-2, HT-2<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of T-2, HT-2 residue*<br>*LC-MS/MS method* | 3 µg/kg<br>Mỗi chất/ *each compound* | FLAB-FA-MTHD-044:2021 (Ref. Application noteP43/V17/13.12.19) (***) |
| 227. | | Xác định hàm lượng các chất acid béo<br>Phương pháp GC-FID<br>*Determination of Fatty acids content*<br>*GC-FID method* | Phụ lục 16<br>*Annex 16* | FLAB-FA-MTHD-033:2021 (Ref. AOAC 996.06) (***) |
| 228. | | Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content*<br>*Kjeldahl method* | 0.3% | AOAC 2001.11<br>TCVN 4328-1: 2007 |
| 229. | | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content*<br>*Gravimetric method* | 0.3 % | AOAC 930.15<br>TCVN 4326: 2001 |
| 230. | | Xác định hàm lượng xơ thô<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of crude fiber content*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | AOAC 978.10 |
| 231. | | Xác định hàm lượng đạm tiêu hoá<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of Pepsin digestibility*<br>*Kjeldahl method* | 0.6% | AOAC 971.09 |
| 232. | | Xác đinh hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash content*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | TCVN 4327:2007<br>AOAC 942.05 |
| 233. | | Xác đinh hàm lượng béo<br>Phương pháp chiết soxhlet<br>*Determination of fat content*<br>*Soxhlet extraction method* | 0.3% | TCVN 4331:2001<br>AOAC 920.39 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 234. | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Animal and aquaculture feeding stuff*** | Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of ash insoluble in hydrochloric acid*<br>*Gravimetric method* | 0.3% | TCVN 9474:2012<br>ISO 5985:2002 |
| 235. | | Xác định hàm lượng NaCl<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of NaCl content*<br>*Titration method* | 0.3% | TCVN 4806-1: 2018<br>ISO 6495-1:2015 |
| 236. | | Xác định hàm lượng N-NH3<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of N-NH3 content*<br>*Kjeldahl method* | 15mg/100g | FLAB-FC-MTHD- 011:2021 (Ref. TCVN 3706-90) |
| 237. | | Xác đinh hàm lượng photpho<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of total phosphorus content*<br>*ICP-MS Method* | 0.06 % | FLAB-FC-MTHD-002: 2021 |
| 238. | | Xác định dư lượng Asen, Cadimi, Thiếc, Thủy ngân, Antimo, Chì.<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of Arsenic, Cadimium, Tin, Mercury, Antimony, Lead residue*<br>*ICP-MS method* | Hg, As, Sn<br>0.09 mg/kg<br>Cd, Pb, Sb<br>0.15 mg/kg | FLAB-FC-MTHD- 030:2021 (Ref. AOAC 2013.06) |
| 239. | | Xác định dư lượng Fumonisins<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Fumonisins residue*<br>*LC-MS/MS method* | 100 µg/kg | FLAB-FA-MTHD-027:2021 (Ref. BS EN 16187:2015) |
| 240. | **Đất**<br>***Soil*** | Xác định Nito tổng số<br>*Determination of total nitrogen* | 0.1% | TCVN 6498:1999<br>ISO 11261: 1995<br>(***) |
| 241. | | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content*<br>*Gravimetric method* | 0.1% | TCVN 4048:2011<br>(***) |
| 242. | | Xác định pH<br>*Determination of pH* | 2 ~ 12 | TCVN 5979: 2021<br>ISO 10390: 2005<br>(***) |
| 243. | | Xác định độ dẫn<br>*Determination of Conductivity* | 1,0 mS/m | TCVN 6650:2000<br>ISO 11265: 1994<br>(***) |
| 244. | | Xác định hàm lượng Sulfat ($SO4^{2-}$)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of sulfate $SO4^{2-}$* | 0.1% | TCVN 6656:2000<br>ISO 11048: 1995<br>(***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 245. | **Nước mặt và nước thải**<br>***Surface water and wastewater*** | Xác định hàm lượng độ kiềm<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of alkalinity content*<br>*Titration method* | 30 mg/L | SMEWW 2320 B-2017 |
| 246. | | Xác định hàm lượng COD<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of COD content*<br>*Titration Method* | 30 mg/L | SMEWW 5220C-2017 |
| 247. | | Xác định hàm lượng DO<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of DO content*<br>*UV-Vis Method* | 1.5 mg/L | SMEWW 4500-O.C-2017 |
| 248. | | Xác định hàm lượng $SO_3^{2-}$<br>*Determination of $SO_3^{2-}$ content* | 0.2 mg/L | FLAB-FC-MTHD-035 |
| 249. | | Xác định hàm lượng $BOD_5$<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of $BOD_5$ content*<br>*Titration Method* | 3 mg/L | SMEWW 5210B-2017 |
| 250. | | Xác định hàm lượng Nitơ tổng<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of Total nitrogen content.*<br>*Kjeldahl method* | 0.3 mg/L | TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991) |
| 251. | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, nước mặt**<br>***Domestic water, Bottled drinking water, Surface water*** | Xác định dư lượng thuốc BVTV<br>Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS<br>*Determination of Multi peticides residue*<br>*LC-MS/MS & GC-MS/MS method* | LCMSMS phụ lục 7.1/*Annex 7.1*<br>GCMSMS phụ lục 7.2/*Annex 7.2* | FLAB-FA-MTHD-014:2021 (Ref. AOAC 2007.01) |
| 252. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of highly polar Peticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 11<br>*Annex 11* | FLAB-FA-MTHD-021:2021 (Ref. EURL QuPPe-PO SRM-09) |
| 253. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính acid<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of acidic Peticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 12<br>*Annex 12* | FLAB-FA-MTHD-022:2021 (Ref. EURL SRM-02) |
| 254. | | Xác định dư lượng thuốc BVTV phân cực anionic<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Anionic polar pesticides residue*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 14<br>*Annex 14* | FLAB-FA-MTHD-029:2021 (Ref. EURL QuPPe-PO SRM-09) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 255. | **Nước sạch, nước uống đóng chai**<br>***Domestic water, Bottled drinking water*** | Xác định hàm lượng Clo dư (Cl2)<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of chlorine (Cl2) content*<br>*Titration method* | 0.3 mg/L | SMEWW 4500-Cl2–B-2017 |
| 256. | | Xác định hàm lượng độ cứng<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of hardness content*<br>*Titration Method* | 30 mg/L | SMEWW 2340C-2017 |
| 257. | | Xác định chỉ số permanganate ($KMnO_4$)<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of permanganate index*<br>*Titration method* | 1.0 mg/L | TCVN 6186:1996<br>ISO 8467:1993 |
| 258. | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, nước mặt và nước thải**<br>***Domestic water, Bottled drinking water, surface water and wastewater*** | Xác định dư lượng kim loại B, Al, Mn, Cu, Zn, Fe, Cr, Ni, As, Pb, Se, Hg, Cd, Sn<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of trace elements residue*<br>*ICP-MS Method* | B, Al, Mn, Cu, Zn, Fe 0.15mg/L<br>Cr, Ni 0.015mg/L<br>As, Pb, Se 0.009 mg/L<br>Hg 0.0009 mg/L<br>Cd, Sn 0.003 mg/L | EPA Method 200.8: 1994 |
| 259. | | Xác định hàm lượng natri<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of sodium content*<br>*ICP-MS Method* | 3 mg/L | FLAB-FC-MTHD-004: 2021<br>(Ref. EPA Method 200.7: 2001) |
| 260. | | Xác định hàm lượng sulfate<br>Phương pháp đo quang<br>*Determination of sulfate content*<br>*UV-Vis Method* | 15 mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$ E-2017 |
| 261. | | Xác định pH<br>*Determination of pH* | (1~14) | SMEWW 4500 H+- 2017 |
| 262. | | Xác định hàm lượng TS, TSS, TDS<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of TS, TSS, TDS content*<br>*Gravimetric method* | 30 mg/L<br>Mỗi chất/ *each compound* | SMEWW 2540 B (TS)<br>SMEWW 2540 C (TDS)<br>SMEWW 2540 D (TSS)-2017 |
| 263. | | Xác định hàm lượng nitrat và nitrite<br>Phương pháp UV-Vis<br>*Determination of nitrat and nitrite content*<br>*UV-Vis Method* | Nitrit 0.3 mg/L<br>Nitrat 0.9 mg/L | SMEWW:4500-$NO_3^-$E-2017 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 264. | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, nước mặt và nước thải**<br>***Domestic water, Bottled drinking water, surface water and wastewater*** | Xác định hàm lượng photpho tổng, photpho hòa tan, photphate<br>Phương pháp đo quang<br>*Determination of total phosphorous, soluble phosphorous, photphate content*<br>*UV-Vis Method* | Photpho tổng, photpho hòa tan/ *total phosphorous, soluble phosphorous* 0.40 mg/L<br>Photphate 1.20 mg/L | SMEWW 4500 – P (E)-2017 |
| 265. | | Xác định độ màu<br>Phương pháp UV-Vis<br>*Determination of color*<br>*UV-Vis Method* | 3 Pt/Co | SMEWW 2120C-2017 |
| 266. | **Nước sạch, Nước uống đóng chai và nước thải**<br>***Domestic water, Bottled drinking water and wastewater*** | Xác định hàm lượng Nitơ amoni ($NH4^+$-N)<br>Phương pháp Kjeldahl<br>*Determination of Ammonium nitrogen content(as $NH4^+$-N) content*<br>*Kjeldahl method* | 0.3 mg/L | SMEWW 4500B-NH3-2017 |
| 267. | | Xác định hàm lương Clorua<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of Chloride content.*<br>*Titration method* | 10 mg/L | SMEWW 4500-$Cl^-$-B-2017 |
| 268. | | Xác định độ đục<br>*Determination of turbidity* | 1.5 NTU | TCVN 6184:2008, SMEWW 2130: 2017 |
| 269. | | Xác định hàm lượng Florua<br>*Determination of Florua content* | 0.6 mg/L | Spectroquant Prove 600-Fluoride test |
| 270. | | Xác định hàm lượng Sulfide<br>*Determination of Sulfide content* | 0.05 mg/L | Spectroquant Prove 600-Sulfide test |
| 271. | | Xác định hàm lượng cyanua<br>*Determination of cyanua content* | 0.03 mg/L | Spectroquant Prove 600-Cyanide test |
| 272. | **Nước sạch, khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước thải**<br>***Dosmetic water, bottled natural mineral water and drinking water, underground water, wastewater*** | Xác định độ dẫn<br>*Determination of Conductivity* | 1,0 µS/cm | SMEWW 2510B:2023 (***) |
| 273. | | Xác định tổng dầu mỡ<br>*Determination of Oil & Grease* | 10 mg/L | SMEWW 5520 B&F:2023 (***) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 274. | **Phân bón hữu cơ**<br>***Organic fertilizers*** | Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic<br>*Determination of humic and fulvic acid content* | 0.5% | TCVN 8561:2010 (***) |
| 275. | **Phân bón hữu cơ và vô cơ**<br>**Organic and inorganic fertilizers** | Xác định Clorua hoà tan trong nước<br>*Determation of chloride dissolved in water* | 0.02% | TCVN 8558:2010 (***) |
| 276. | | Xác định Nito tổng số<br>*Determination of total nitrogen* | 0.3% | TCVN 8557:2010 (***) |
| 277. | | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of moisture content*<br>*Gravimetric method* | 0.1% | TCVN 9297:2012 (***) |
| 278. | | Xác định pH<br>*Determination of pH* | 2~12 | TCVN 13263-9: 2020 (***) |
| 279. | | Xác định lưu huỳnh tổng số<br>*Determination of sulfur* | 0.2% | TCVN 9296:2012 (***) |

Ghi chú/ *note*:

- FLAB: Phương pháp do PTN tự xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- SMEWW: Standards Method for Examination of Water and Wastewater.
- USDA: United States Department of Agriculture
- AOAC: the association of analytical communities/ Association of Official Analytical Chemist.
- NDF Method 12: Neutral Detergent Fiber in Feeds- Filter Bag Technique (for A2000 and A2000I).
- ADF Method 13: Acid Detergent Fiber in Feeds- Filter Bag Technique (for A2000 and A2000I).
- Spectroquant Prove 600-Cyanide test: phương pháp theo hãng sản xuất/ *manufacturer's method*
- Crude Fiber Method 01: Crude Fiber Analysis in Feeds- Filter Bag Technique (for A2000 and A2000I).
- Spectroquant Prove 600-Fluoride test: photometric, SPADNS 0.1 - 20.00 mg/l F Spectroquant
- Spectroquant Prove 600-Sulfide test: photometric 0.02 – 1.5 mg/l $S_2^-$ Spectroquant
- Spectroquant Prove 600-Cyanide test: photometric 0.002 - 0.500 mg/l $CN^-$ Spectroquant
- (*): Phép thử cập nhật phiên bản phương pháp/ Update method version tests (11.2023/ November 2023)
- (**): Phép thử cập nhật LOQ/ LOQ update tests (11.2023/ November 2023)
- (***): Phép thử mở rộng/ Extend tests (11.2023/ November 2023)

**Phụ lục 1 : Các chất Amphenicol trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-001/**
***List of Amphenicol in method FLAB-FA-MTHD-001***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Fish and Fishery products* |
| 1 | Chloramphenicol | 0.03 |
| 2 | Florfenicol | 0.03 |
| 3 | Chlorpromazine | 0.3 |
| 4 | Florfenicol-amine | 0.3 |
| 5 | Thiamphenicol | 0.03 |
| **Total** | | **5** |

**Phụ lục 2: Các chất màu Triphenylmethane trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-002/** ***List of Triphenylmethane dyes in method FLAB-FA-MTHD-002***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Fish and Fishery products* |
| 1 | Malachite Green | 0.1 |
| 2 | Leuco Malachite Green | 0.1 |
| 3 | Crystal Violet | 0.1 |
| 4 | Leuco Crystal Violet | 0.1 |
| 5 | Brilliant Green | 0.1 |
| **Total** | | **5** |

## Phụ lục 3 : Hàm lượng đa hợp chất kháng sinh trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-003/

## *Appendix 3: List of multi antibiotic in method FLAB-FA-MTHD-003*

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản *Seafood and its products* | Thịt và sản phẩm từ thịt *Meat and its products* | Sữa và sản phẩm từ sữa *Milk and dairy products* | Thức ăn cho thú cưng *Pet food* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal and aquaculture feeding stuff* |
| **I** | **Nhóm Quinolones, Flouroquinolones/ *Quinolones, Flouroquinolones group*** | | | | | |
| 1 | Enrofloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | 15 |
| 2 | Ciprofloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | 15 |
| 3 | Flumequine | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 4 | Oxolinic acid | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 5 | Norfloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | 15 |
| 6 | Danofloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 7 | Sarafloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 8 | Sparfloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 9 | Difloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 10 | Moxifloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 11 | Nalidixic acid | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 12 | Marbofloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 13 | Gatifloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 14 | Perfloxacin | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| 15 | Total (Ofloxacin+ Levofloxacin) | 1 | 1 | 1 | N/A | N/A |
| **II** | **Nhóm Tetracyclines/ *Tetracylines group*** | | | | | |
| 1 | Tetracycline | 3 | 15 | 15 | N/A | 150 |
| 2 | Chlortetracycline | 3 | 15 | 15 | N/A | 150 |
| 3 | Oxytetracycline | 3 | 15 | 15 | N/A | 150 |
| 4 | Doxycycline | 3 | 15 | 15 | 3 | 150 |
| **III** | **Nhóm Sulfonamides** | | | | | |
| 1 | Sulfamethoxazole | 3 | 3 | 3 | N/A | 30 |
| 2 | Sulfadiazine | 3 | 3 | 3 | N/A | N/A |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thịt và sản phẩm từ thịt<br>*Meat and its products* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Thức ăn cho thú cưng<br>*Pet food* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* |
| 3 | Sulfamethazine | 3 | 3 | 3 | N/A | 30 |
| 4 | Sulfamerazine | 3 | 3 | 3 | N/A | N/A |
| 5 | Sulfadimethoxine | N/A | 3 | 3 | N/A | N/A |
| 6 | Sulfamonomethoxine | 3 | 3 | 3 | N/A | N/A |
| 7 | Sulfadoxine | 3 | 3 | N/A | N/A | N/A |
| 8 | Sulfathiazole | 3 | 3 | N/A | N/A | N/A |
| 9 | Sulfachloropyridazine | 3 | 3 | 3 | N/A | N/A |
| 10 | Trimethoprim | 3 | 3 | 3 | N/A | 30 |
| 11 | Sulfapyridine | N/A | N/A | 3 | N/A | N/A |
| **IV** | **Nhóm Macrolides/ *Macrolides group*** | | | | | |
| 1 | Erythromycine | 3 | 3 | 30 | 3 | 10 |
| 2 | Tylosine | 3 | 3 | 30 | 3 | 10 |
| 3 | Tilmicosin | 3 | 3 | 30 | 3 | 10 |
| **V** | **Lincomycine** | 3 | 3 | 30 | 3 | 10 |
| **VI** | **Salinomycine** | 3 | 3 | 30 | 3 | 10 |
| **VII** | **Nhóm khác/ Other group** | | | | | |
| 1 | Amprolium | 100 | 100 | N/A | 100 | 300 |
| 2 | Diclazuril | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 3 | Toltrazuril | 100 | 100 | N/A | 100 | 300 |
| 4 | Spiramycin | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 5 | Colchicine | 1 | 1 | N/A | 1 | 3 |
| 6 | Aristolochic acid I | 15 | 15 | N/A | 15 | 50 |
| 7 | Pirlimycin | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 8 | Leucomycin A3 (Josamycin) | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 9 | Roxithromycin | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 10 | Tulathromycin A | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 11 | Amantadine | 1.5 | 1.5 | N/A | 1.5 | 5 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thịt và sản phẩm từ thịt<br>*Meat and its products* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Thức ăn cho thú cưng<br>*Pet food* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* |
| 12 | Memantine | 1.5 | 1.5 | N/A | 1.5 | 5 |
| 13 | Rimantadine | 1.5 | 1.5 | N/A | 1.5 | 5 |
| 14 | 4-Hexylresorcinol | 1 | 1 | N/A | N/A | N/A |
| 15 | Nicarbazin | 10 | 10 | N/A | N/A | N/A |
| 16 | Tolfenamic acid | 3 | 3 | N/A | N/A | N/A |
| 17 | Diclofenac | 10 | 10 | N/A | N/A | N/A |
| 18 | Isometamidium | 3 | 3 | N/A | N/A | N/A |
| 19 | Azithromycin | 3 | 3 | N/A | N/A | N/A |
| 20 | Tylvalosin | 3 | 3 | N/A | N/A | N/A |

## Phụ lục 4: Các chất chuyển hóa Nitrofuran trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-004/ *List of Nitrofuran metabolites in method FLAB-FA-MTHD-004*

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Fish and Fishery products* | Thịt và sản phẩm từ thịt<br>*Meat and meat products* | Phụ gia thực phẩm<br>*Food additives* |
| 1. | Furazolidone-metabolite (AOZ) | 0.1 | 0.1 | 3 |
| 2. | Furaltadone-metabolite (AMOZ) | 0.1 | 0.1 | 3 |
| 3. | Nitrofurantoin-metabolite (AHD) | 0.1 | 0.1 | 3 |
| 4. | Nitrofurazone-metabolite (SEM) | 0.1 | 0.1 | 3 |
| 5. | Nifursol-metabolite (DNSAH) | 0.1 | 0.1 | 3 |
| **Total** | | **5** | **5** | **5** |

**Phụ lục 5: Đa hợp chất kháng sinh trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-006/**
***List of multi antibiotics in method FLAB-FA-MTHD-006***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản**<br>***Fish and Fishery products*** | **Thịt và sản phẩm từ thịt**<br>***Meat and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Animal and aquaculture feeding stuff*** |
| 1. | Sulfanilamide | 1 | 30 | 300 |
| 2. | Sulfathiazole | 1 | 3 | 30 |
| 3. | Sulfadiazine | 1 | 3 | 30 |
| 4. | Sulfamerazine | 1 | 3 | 30 |
| 5. | Sulfamethazine | 1 | 3 | 30 |
| 6. | Sulfamethoxypyridazine | 1 | 3 | 30 |
| 7. | Sulfachloropyridazine | 1 | 3 | 30 |
| 8. | Sulfadoxine | 1 | 3 | 30 |
| 9. | Sulfamethoxazole | 1 | 3 | 30 |
| 10. | Sulfadimethoxine | 1 | 3 | 30 |
| 11. | Trimethoprim | 1 | 3 | 30 |
| 12. | Sulfapyridine | 1 | 3 | 30 |
| 13. | Sulfaquinoxaline | 1 | 3 | 30 |
| 14. | Sulfaguanidine | 1 | 15 | 150 |
| 15. | Sulfisoxazole | 1 | 3 | 30 |
| 16. | Sulfamonomethoxine | 1 | 3 | 30 |
| 17. | Sulfachloropyrazine | 1 | 3 | 30 |
| 18. | Sulfaphenazole | 1 | 3 | 30 |
| 19. | Ormetoprim | 1 | 3 | 30 |
| 20. | Sulfacetamide | 1 | 15 | 150 |
| 21. | Sulfamoxole | 1 | 3 | 30 |
| 22. | Sulfamethizole | 1 | 3 | 30 |
| 23. | Dapsone | 1 | NA | NA |
| 24. | Sulfabenzamide | 1 | NA | NA |
| 25. | Sulfameter | 1 | NA | NA |
| 26. | Sulfisomidine | 1 | NA | NA |
| **Total** | | **26** | **22** | **22** |

**Phụ lục 6: Các chất B-Lactam trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-013/**
***List of B-Lactam in method FLAB-FA-MTHD-013***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Fish and Fishery products* |
| 1. | Amoxicillin | 3 |
| 2. | Ampicillin | 3 |
| 3. | Cefalexin | 3 |
| 4. | Cefalonium | 3 |
| 5. | Cefapirin | 3 |
| 6. | Cefazolin | 3 |
| 7. | Cefoperazone | 3 |
| 8. | Cefquinome | 3 |
| 9. | Ceftiofur | 3 |
| 10. | Cloxacillin | 3 |
| 11. | Dicloxacillin | 3 |
| 12. | Methicillin | 3 |
| 13. | Nafcillin | 3 |
| 14. | Oxacillin | 3 |
| 15. | Penicillin G (Benzylpenicillin/ Procaine benzylpenicillin) | 3 |
| 16. | Penicillin V | 3 |
| 17. | Desfuroyl ceftiofur | 3 |
| **Total** | | **17** |

**Phụ lục 7.1: Danh sách thuốc BVTV trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-014 LC-MS/MS /**
***Appendix 7.1: List of pesticides in method FLAB-FA-MTHD-014 LC-MS/MS***

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm *Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản *Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi *Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa *Milk and dairy products* | Gia vị *Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản *Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt *Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water* |
| 1. | Acephate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 2. | Azinphos-methyl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 3. | Dichlorvos | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4. | Dimethoate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 5. | Fenamiphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 6. | Fensulfothion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7. | Methamidophos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 8. | Mevinphos-E | N/A | N/A | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 9. | Mevinphos-Z | N/A | N/A | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 10. | Mevinphos (E+Z) (Phosdrin) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 11. | Monocrotophos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 12. | Omethoate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 13. | Phosalone | 10 | N/A | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 14. | Phosmet | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 15. | Phosphamidon | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 16. | Phoxim | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 17. | Trichlorfon (Metrifonate) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 18. | Vamidothion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 19. | Aldicarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 20. | Aldicarb sulfone | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 21. | Aldicarb sulfoxide | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 22. | Aldicarb (sum of aldicarb, its sulfoxide and its sulfone, expressed as aldicarb) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 23. | Bendiocarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 24. | Benthiocarb (Thiobencarb) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 25. | Bifenazate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 26. | Carbaryl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 27. | Carbendazim | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 28. | Carbendazim and Benomyl (expressed as Carbendazim) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 29. | Carbofuran | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 30. | Carbofuran-3-OH | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 31. | Carbofuran (sum of Carbofuran (including any carbofuran generated from Carbosulfan, Benfuracarb or Furathiocarb) and 3-OH Carbofuran expressed as Carbofuran) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 32. | Ethiofencarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 33. | Fenobucarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 34. | Indoxacarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 35. | Iprovalicarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 36. | Isoprocarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 37. | Methiocarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 38. | Methomyl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 39. | Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as Methomyl) | N/A | N/A | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | N/A |
| 40. | Molinate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 41. | Oxamyl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 42. | Pirimicarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 43. | Propamocarb (sum of Propamocarb and its salts, expressed as Propamocarb) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 44. | Propoxur | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 45. | Thiodicarb | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 46. | Abamectin (Sum of Avermectin B1a and Avermectin B1b) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 47. | Emamectin (Sum of Emamectin B1a and Emamectin B1b) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 48. | Ivermectin (Sum of Ivermectin B1a and Ivermectin B1b) | N/A | 3 | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 49. | Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 50. | Metalaxyl and Metalaxyl-M (Metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including Metalaxyl-M (sum of isomers) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 51. | Fenoxaprop-P-ethyl (Including Fenoxaprop-ethyl) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 52. | Chlorfluazuron | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 53. | Diflubenzuron | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 54. | Teflubenzuron | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water* |
| 55. | Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 56. | Dimethenamid-P | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| 57. | Imazalil | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 58. | Prochloraz | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 59. | Mandipropamid | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 60. | Acetamiprid | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 61. | Clothianidin | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 62. | Dinotefuran | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 63. | Imidacloprid | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 64. | Nitenpyram | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 65. | Thiacloprid | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 66. | Thiamethoxam + Clothianidin (sum) | N/A | N/A | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | N/A |
| 67. | Thiamethoxam | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 68. | Flubendiamide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 69. | Azoxystrobin | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 70. | Kresoxim-methyl | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 71. | Pyraclostrobin | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 72. | Trifloxystrobin | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 73. | Clofentezine | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 74. | Ametryne | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 75. | Atrazine | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 76. | Prometon | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 77. | Prometryne | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 78. | Propazine | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 79. | Simazine | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 80. | Terbutryne | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 81. | Bitertanol | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 82. | Bromuconazole (cis) | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | 10 | N/A |
| 83. | Bromuconazole (trans) | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | 10 | N/A |
| 84. | Bromuconazole (sum of diasteroisomers) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 85. | Cyproconazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 86. | Difenoconazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 87. | Diniconazole (Sum of isomer) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 88. | Epoxiconazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 89. | Fenbuconazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 90. | Flusilazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 91. | Hexaconazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 92. | Myclobutanil | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 93. | Paclobutrazol | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 94. | Penconazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 95. | Propiconazole (Sum of isomer) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 96. | Tebuconazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 97. | Tetraconazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 98. | Triadimefon | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 99. | Triadimenol (any ratio of constituent isomers) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 100. | Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol) | N/A | N/A | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | N/A |
| 101. | Tricyclazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 102. | Triticonazole | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 103. | Buprofezin | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 104. | Chlorantraniliprole | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 105. | Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 106. | Clethodim | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 107. | Cycloxydim | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 108. | Cyhexatin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| 109. | Cyhexatin (sum of Azocyclotin and Cyhexatin expressed as Cyhexatin) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 110. | Cymoxanil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 111. | Cyprodinil | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 112. | Diafenthiuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 113. | Dichlofluanid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 114. | Dodine | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 115. | Fenbutatin oxide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 116. | Fenhexamid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 117. | Flutolanil | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 118. | Hexythiazox | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 119. | Iprodione | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 120. | Isoproturon | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 121. | Methoxyfenozide | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 122. | Novaluron | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 123. | Pyrethrins I | N/A | N/A | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 124. | Pyrethrins II | N/A | N/A | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 125. | Pyrethrins | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 126. | Quinomethionate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 127. | Spinetoram 175-J | N/A | N/A | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 128. | Spinetoram 175-L | N/A | N/A | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 129. | Spinetoram (175-J + 175-L) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 130. | Spinosyn A | N/A | N/A | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 131. | Spinosyn D | N/A | N/A | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 132. | Spinosad (spinosad, sum of spinosyn A and spinosyn D) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 133. | Tebufenozide | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 134. | Thiabendazole | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 135. | Thiophanate-methyl | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 136. | Tolylfluanid | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 137. | Tolylfluanid (Sum of tolylfluanid and dimethylaminosulfotoluidide expressed as tolylfluanid) | N/A | N/A | (*) | (*) | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 138. | Triforine | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 139. | Acibenzolar-S-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 140. | Afidopyropen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 141. | Ametoctradin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 142. | Amidosulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 143. | Amisulbrom | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 144. | Anilazine | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 145. | Asulam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 146. | Aramite | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 147. | Azadirachtin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 148. | Azimsulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 149. | Azinphos-ethyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 150. | Benfuracarb | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 151. | Bensulfuron-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 152. | Benzobicyclon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 153. | Bicyclopyrone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 154. | Broflanilide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 155. | Bromacil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 156. | Bromadiolone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 157. | Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 158. | Carboxin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 159. | Carboxin (carboxin plus its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin, expressed as carboxin) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 160. | Carboxin sulfoxide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 161. | Oxycarboxin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 162. | Chloridazon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 163. | Chlorobenzuron | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 164. | Chlorotoluron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 165. | Chloroxuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 166. | Chromafenozide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 167. | Cinosulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 168. | Clodinafop-propargyl ester | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 169. | Cyantraniliprole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 170. | Cyazofamid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 171. | Cyclaniliprole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 172. | Dazomet | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 173. | Demeton-S-methyl-sulfon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 174. | Denatonium benzoate (sum of denatonium and its salts, expressed as denatonium benzoate) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 175. | Desmedipham | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 176. | Dichlormid | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 177. | Dicrotofos | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 178. | Didecyldimethylammonium chloride | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 179. | Diethofencarb | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 180. | Diflufenican | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 181. | Dimefuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 182. | Dimoxystrobin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 183. | DEET (Diethyltoluamide) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 184. | Dioxathion | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 185. | Disulfoton sulfoxide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 186. | Disulfoton sulfone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 187. | Disulfoton (sum of Disulfoton, Disulfoton sulfoxide and Disulfoton sulfone expressed as Disulfoton) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 188. | Ditalimfos | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 189. | Diuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 190. | DNOC | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 191. | Dodemorph | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 192. | EPN | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 193. | EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 194. | Ethametsulfuron-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 195. | Ethiprole | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 196. | Ethirimol | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 197. | Ethoxysulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 198. | Fenamidone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 199. | Fenamiphos sulphoxide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 200. | Fenamiphos sulphone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 201. | Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulphoxide and sulphone expressed as fenamiphos) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 202. | Fenoxanil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 203. | Fenoxycarb | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 204. | Fenpicoxamid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 205. | Fenpyrazamine | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 206. | Fenthion sulfoxides | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 207. | Fenthion sulfone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 208. | Fenthion (fenthion and their sulfoxides and sulfone expressed as parent) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 209. | Flazasulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 210. | Flonicamid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 211. | TFNA | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 212. | Flonicamid (sum of Flonicamid and TFNA expressed as Flonicamid) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 213. | Florasulam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 214. | Florpyrauxifen-benzyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 215. | Fluazinam | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 216. | Flucycloxuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 217. | Flufenoxuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 218. | Flufenzin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 219. | Fluindapyr | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 220. | Fluometuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 221. | Fluopicolide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 222. | Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 223. | Flupyrsulfuron-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 224. | Flupyradifurone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 225. | Fluxapyroxad | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 226. | Fomesafen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 227. | Fosthiazate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 228. | Foramsulfuron | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 229. | Forchlorfenuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 230. | Furathiocarb | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 231. | Halosulfuron methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 232. | Hexazinone (Velpar) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 233. | Imazosulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 234. | Indaziflam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 235. | Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 236. | Isofetamid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 237. | Isopyrazam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 238. | Isotianil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 239. | Isoxaben | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 240. | Isoxadifen-ethyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 241. | Isoxathion | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 242. | Lenacil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 243. | Linuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 244. | Mepanipyrim | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 245. | Mepronil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 246. | Meptyldinocap | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 247. | Mesosulfuron-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 248. | Mesotrione | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 249. | Metaflumizone (sum of E- and Z-isomers) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 250. | Metamitron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 251. | Methabenzthiazuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 252. | Methiocarb sulfoxide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 253. | Metosulam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 254. | Metsulfuron-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 255. | Milbemycin A3 | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 256. | Milbemycin A4 | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 257. | Milbemectin (sum of milbemycin A4 and milbemycin A3, expressed as milbemectin) | N/A | N/A | Milbemectin A3: 30 Milbemectin A4: 100 | Milbemectin A3: 10 Milbemectin A4: 30 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 258. | Monolinuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 259. | Monuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 260. | Naled (Dibrom) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 261. | Napropamide (sum of isomers) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 262. | Nicosulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 263. | Oryzalin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 264. | Oxadiargyl | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 265. | Oxasulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 266. | Oxathiapiprolin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 267. | Pencycuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 268. | Penflufen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 269. | Penoxsulam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 270. | Penthiopyrad | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 271. | Picoxystrobin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 272. | Phenmedipham | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 273. | Phorate sulfones | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 274. | Phorate sulfoxide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 275. | Phorate (sum of Phorate, Phorate sulfones, Phorate sulfoxide expressed as Phorate) | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 276. | Phosfolan | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 277. | Phosfolan-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 278. | Phosmet oxon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 279. | Phosmet (phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 280. | Profoxydim | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 281. | Propanil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 282. | Propargite | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 283. | 2-hydroxypropoxycarbazone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 284. | Propoxycarbazone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 285. | Propoxycarbazone (propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 286. | Proquinazid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 287. | Prosulfocarb | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 288. | Prosulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 289. | Prothioconacole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 290. | Prothioconazole-desthio | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 291. | Pydiflumetofen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 292. | Pymetrozine | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 293. | Pyrasulfotole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 294. | Pyridalyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 295. | Pyrifluquinazon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 296. | Pyrimethanil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 297. | Pyriofenone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 298. | Pyroxsulam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 299. | Quinoclamine | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 300. | Quinoxyfen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 301. | Rimsulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 302. | Rotenone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 303. | Saflufenacil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 304. | Sedaxane | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 305. | Sethoxydim | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 306. | Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products calculated as Sethoxydim) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 307. | Sintofen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 308. | Sulcotrione | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 309. | Sulfentrazone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 310. | Sulfosulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 311. | Sulfoxaflor (sum of isomers) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 312. | Spirodiclofen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 313. | Spiromesifen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 314. | Spirotetramate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 315. | Spirotetramat-enol | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 316. | Spiroxamine (sum of isomers) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 317. | TCMTB (Busan) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 318. | Tebufenpyrad | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 319. | Tembotrione | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 320. | TEPP | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 321. | Tepraloxydim | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 322. | Terbacil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 323. | Tolfenpyrad | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 324. | Tralkoxydim (sum of the constituent isomers of Tralkoxydim) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 325. | Thifensulfuron-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 326. | Triasulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 327. | Triazoxide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 328. | Tribenuron-methyl | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 329. | Tridemorph | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 330. | Trinexapac-ethyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 331. | Triflumezopyrim | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 332. | Triflumizole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 333. | Triflumuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 334. | Triflusulfuron (6-(2,2,2-trifluoroethoxy)-1,3,5-triazine-2,4-diamine (IN-M7222)) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 335. | Tritosulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 336. | Valifenalate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 337. | Warfarin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 338. | Zoxamide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 339. | 1-Naphthylacetamide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 340. | Benthiavalicarb-isopropyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 341. | Benzovindiflupyr | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 342. | Bifenazate-diazene | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 343. | Bifenazate (sum of Bifenazate plus Bifenazate-diazene expressed as Bifenazate) | N/A | N/A | **(*)** | **(*)** | N/A | **(*)** | **(*)** | N/A |
| 344. | Chlorsulfuron | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 345. | Cyflumetofen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 346. | Daminozide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 347. | DMST | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 348. | Fentin-chloride | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 349. | Fentin (fentin including its salts, expressed as triphenyltin cation) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 350. | Fluoroglycofen-ethyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 351. | Halauxifen-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 352. | Halauxifen-methyl (sum of Halauxifen-methyl and X11393729 (Halauxifen), expressed as Halauxifen-methyl) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 353. | Malaoxon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 354. | Malathion (sum of Malathion and Malaoxon expressed as Malathion) | N/A | N/A | (*) | (*) | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 355. | Nicotine | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 356. | Paraoxon-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled Drinking water, Surface water*** |
| 357. | Parathion-methyl (sum of Parathion-methyl and Paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl) | N/A | N/A | (*) | (*) | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 358. | Quinmerac | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 359. | Oxydemeton-Methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 360. | Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl) | N/A | N/A | (*) | (*) | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 361. | Ethoxyquin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| **Total** | | **67** | **107** | **358** | **358** | **118** | **357** | **358** | **106** |

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

**Phụ lục 7.2: Danh sách thuốc BVTV trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-014 GC-MS/MS /**
***Appendix 7.2: List of pesticides in method FLAB-FA-MTHD-014 GC-MS/MS***

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** *Food* | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** *Seafood and its products* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal and aquaculture feeding stuff* | **Thức ăn cho vật nuôi** *Pet food* | **Sữa và sản phẩm từ sữa** *Milk and dairy products* | **Gia vị** *Spices* | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** *Agriculture and its products* | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** *Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 1. | Aldrin | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 2. | Chlordane-cis | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 3. | Chlordane-trans | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4. | Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 5. | Chlorobenzilate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 6. | Chlorothalonil | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7. | Chlorthal-dimethyl (DCPA, Dacthal) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 8. | DDD-2,4 (DDD-o,p) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 9. | DDD-4,4 (DDD-p,p) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 10. | DDE-2,4 (DDE-o,p) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 11. | DDE-4,4 (DDE-p,p) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 12. | DDT-2,4 (DDT-o,p) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 13. | DDT-4,4 (DDT-p,p) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 14. | DDT (sum of p,p´-DDT, o,p´-DDT, p-p´-DDE and p,p´-TDE (DDD) expressed as DDT) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 15. | Dicloran | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 16. | Dicofol (sum of p, p´ and o,p´ isomers) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 17. | Dieldrin | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 18. | Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 19. | Endosulfan sulfate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 20. | Endosulfan 1 (Alpha) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 21. | Endosulfan 2 (Beta) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 22. | Endosulfan (sum of alpha- and beta-isomers and endosulfan-sulphate expressed as endosulfan) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 23. | Endrin | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 24. | Endrin aldehyde | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 25. | Endrin keton | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 26. | HCH alpha (Hexachlorocyclohexane- alpha) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 27. | HCH beta (Hexachlorocyclohexane- beta) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 28. | HCH gamma (lindane) (Hexachlorocyclohexane- gamma) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 29. | HCH delta (Hexachlorocyclohexane- delta) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 30. | HCH Sum (Hexachlorocyclohexane) | N/A | N/A | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 31. | Heptachlor | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 32. | Heptachlor epoxides B (cis) (Heptachlor exo-epoxide) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 33. | Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor) | N/A | N/A | N/A | | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 34. | Hexachlorobenzene (HCB) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 35. | Methoxychlor | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 36. | Mirex | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 37. | Pentachloroanisole (PCA) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 38. | Quintozene (Pentachloronitrobenzene) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 39. | Tecnazene | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 40. | Cadusafos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 41. | Carbophenothion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 42. | Chlorfenvinphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 43. | Chlorpyrifos (-ethyl) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 44. | Chlorpyrifos-methyl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 45. | Coumaphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 46. | Demeton-(O+S) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 47. | Diazinon | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 48. | Disulfoton | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 49. | Edifenphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 50. | Ethion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 51. | Ethoprophos (Prophos) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 52. | Etrimfos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 53. | Fenchlorphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 54. | Fenchlorphos (sum of Fenchlorphos and Fenchlorphos oxon expressed as Fenchlorphos) | N/A | N/A | 10 | 30 | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 55. | Fenitrothion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 56. | Fenthion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 57. | Formothion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 58. | Isofenphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 59. | Malathion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 60. | Mecarbam | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 61. | Merphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 62. | Methacrifos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 63. | Methidathion | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 64. | Parathion (-ethyl) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 65. | Parathion-methyl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 66. | Phenthoate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 67. | Phorate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 68. | Phosalone | 10 | N/A | 30 | 10 | N/A | N/A | N/A | 10 |
| 69. | Pirimiphos-ethyl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 70. | Pirimiphos-methyl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 71. | Profenofos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 72. | Propetamphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 73. | Prothiofos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 74. | Pyrazophos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 75. | Quinalphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 76. | Sulprofos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 77. | Terbufos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 78. | Tetrachlorvinphos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 79. | Thiometon | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 80. | Tolclofos-methyl | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 81. | Triazophos | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 82. | Trichloronate | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 83. | Bifenthrin | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 84. | Bioresmethrin | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 85. | Cyfluthrin (Sum of isomers) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 86. | Lambda-cyhalothrin (includes gamma-cyhalothrin) (sum of R,S and S,R isomers) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 87. | Cypermethrin (sum of isomer) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 88. | Deltamethrin+Tralomethrin (total) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 89. | Etofenprox | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 90. | Fenpropathrin | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 91. | Fenvalerate+Esfenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR)) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 92. | Flucythrinat (sum of isomer) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 93. | Fluvalinate-tau (Sum of isomer) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 94. | Permethrin (Sum of isomer) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 95. | Phenothrin | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 96. | Resmethrin (Sum of isomer) | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 97. | Carbosulfan | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 98. | Chlorpropham | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 99. | Propham | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 100. | Alachlor (Metachlor, Methachlor) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 101. | Metolachlor (metolachlor including S-metolachlor) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 102. | Vinclozolin | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 103. | Pendimethalin | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 104. | Trifluralin | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 105. | Fenpropimorph | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 106. | 2-Biphenylol (2-phenylphenol) | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 107. | Fipronil | 10 | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 108. | Captan (Sum of captan and THPI, expressed as captan) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 109. | Chlorfenapyr | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 110. | Biphenyl | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 111. | Bis(2-ethylhexyl) adipate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 112. | Boscalid | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 113. | Bromopropylate | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 114. | Dimethipin | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 115. | Dimethomorph | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 116. | Diphenylamine | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 117. | Etoxazole | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 118. | Famoxadone | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 119. | Fenarimol | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 120. | Fenpyroximate | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 121. | Fludioxonil | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 122. | Folpet (sum of folpet and phtalimide, expressed as folpet) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 123. | Isoprothiolane | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 124. | Methoprene | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | N/A |
| 125. | Piperonyl butoxide | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 126. | Procymidone | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 127. | Pyridaben | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 128. | Pyriproxyfen | N/A | 10 | 30 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 129. | 1,4-Dimethylnaphthalene | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 130. | 3-decen-2-one | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 131. | 8-hydroxyquinoline (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 132. | Acetochlor | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 133. | Aclonifen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 134. | Anthraquinone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 135. | Beflubutamid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 136. | Benfluralin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 137. | Benoxacor | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 138. | Bifenox | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 139. | Bixafen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 140. | Bromophos-ethyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 141. | Bupirimate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 142. | Butachlor | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 143. | Butralin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 144. | Butylate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 145. | Captafol | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 146. | Carfentrazone-ethyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 147. | Chlorbenside | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 148. | Chlorbufam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 149. | Chlordane-oxy | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 150. | Chlorfenson | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 151. | Chloroneb | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 152. | Chlorthiamid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 153. | Chlozolinate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 154. | Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 155. | Clodinafop-propargyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 156. | Clomazone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 157. | Cyanophos | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 158. | Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer, expressed as cyflufenamid) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 159. | Cyhalofop-butyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 160. | Dazomet | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 161. | Demeton-S-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 162. | Di-allate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 163. | Dichlobenil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 164. | Diclofop-methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 165. | Diclofop-methyl (sum of isomers), (Sum of Diclofop-methyl, Diclofop acid and its salts) | N/A | N/A | (*) | (*) | N/A | (*) | (*) | N/A |
| 166. | Dimethachlor | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 167. | Ethalfluralin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 168. | Ethofumesate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 169. | Ethofumesate-2-keto | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 170. | Ethofumesate (Sum of ethofumesate, 2-keto–ethofumesate, expressed as ethofumesate) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 171. | Etridiazole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 172. | Fenazaquin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 173. | Fenchlorphos oxon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 174. | Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 175. | Fluazifop-butyl (including Fluazifop-P-butyl) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 176. | Fluensulfone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 177. | Flufenacet | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 178. | Flumetralin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 179. | Flumioxazine | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 180. | Fluopicolide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 181. | Fluopyram | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 182. | Fluquinconazole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 183. | Flurochloridone (sum of cis- and trans- isomers) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 184. | Flurprimidol | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 185. | Flurtamone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 186. | Flutianil | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 187. | Flutriafol | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 188. | Fonofos | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 189. | Heptachlor endo-epoxide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 190. | Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| 191. | Heptenophos | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 192. | Ipconazole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 193. | Isofenphos-Methyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 194. | Isoxaflutole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal and aquaculture feeding stuff* | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* | Sữa và sản phẩm từ sữa<br>*Milk and dairy products* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water* |
| 195. | Lactofen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 196. | Mandestrobin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 197. | Mefentrifluconazole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 198. | Metconazole | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 199. | Metrafenone | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 200. | Metribuzin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 201. | Nitrapyrin | N/A | N/A | 100 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 202. | Nitrofen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 203. | Oxadiazon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 204. | Oxadixyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 205. | Oxyfluorfen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 206. | Pethoxamid | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 207. | Picolinafen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 208. | Phorate (sum of Phorate, Phorate sulfones, Phorate sulfoxide expressed as Phorate) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| 209. | Propachlor | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 210. | Propargite | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 211. | Propisochlor | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 212. | Propyzamide | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 213. | Pyraflufen-ethyl | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 214. | Quizalofop-p-ethyl (including Quizalofop-ethyl) | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 215. | Silthiofam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 216. | Sintofen | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 217. | Tefluthrin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm**<br>***Food*** | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản**<br>***Seafood and its products*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Animal and aquaculture feeding stuff*** | **Thức ăn cho vật nuôi**<br>***Pet food*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa**<br>***Milk and dairy products*** | **Gia vị**<br>***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản**<br>***Agriculture and its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt**<br>***Domestic water, Bottled/ packaged Drinking water, Surface water*** |
| 218. | Terbuthylazine | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 219. | Tetradifon | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 220. | Tri-allate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 221. | 2,5-Dichlorobenzoic acid-methyl ester | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 222. | Acrinathrin | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 223. | Bromoxynil-octanoate | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 224. | Fluroxypyr-1-methylheptyl ester | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 225. | Metaldehyde | N/A | N/A | 30 | 30 | N/A | 30 | 30 | N/A |
| 226. | Perthane | N/A | N/A | 100 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| 227. | Thiocyclam | N/A | N/A | 30 | 10 | N/A | 10 | 10 | N/A |
| **Total** | | **94** | **117** | **226** | **226** | **118** | **224** | **224** | **112** |

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

**Phụ lục 8: Các chất PAHs trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-015/ *List of PAHs in method FLAB-FA-MTHD-015***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | |
|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Nước sạch<br>*Domestic water* |
| 1. | Acenaphthylene | 10 | 0.3 |
| 2. | Acenaphthene | 10 | 0.3 |
| 3. | Anthracene | 3 | 0.1 |
| 4. | Benzo[a]anthracene | 3 | 0.1 |
| 5. | Dibenzo[a,h]anthracene | 10 | 0.3 |
| 6. | Chrysene | 3 | 0.1 |
| 7. | Fluorene | 3 | 0.1 |
| 8. | Fluoranthene | 3 | 0.1 |
| 9. | Benzo[b]fluoranthene | 10 | 0.3 |
| 10. | Benzo[j]fluoranthene | 10 | 0.3 |
| 11. | Benzo[k]fluoranthene | 10 | 0.3 |
| 12. | Naphthalene | 10 | 0.3 |
| 13. | Phenanthrene | 3 | 0.1 |
| 14. | Benzo[g,h,i]perylene | 10 | 0.3 |
| 15. | Pyrene | 3 | 0.1 |
| 16. | Benzo[a]pyrene | 10 | 0.3 |
| 17. | Benzo[e]pyrene | 10 | 0.3 |
| 18. | Dibenzo[a,l]pyrene | 10 | 0.3 |
| 19. | Indeno[1,2,3-cd]pyrene | 10 | 0.3 |
| **Total** | | **19** | **19** |

**Phụ lục 9: Các chất Aminoglycosides trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-016/ *List of Aminoglycosides in method FLAB-FA-MTHD-016***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thịt và sản phẩm từ thịt<br>*Meat and meat products* |
| 1. | Neomycine | 30 |
| 2. | Spectinomycine | 30 |
| 3. | Gentamycine C1 | 7.5 |
| 4. | Gentamycine C1a | 15 |
| 5. | Gentamycine C2 | 7.5 |
| 6. | Gentamycine (sum of C1, C1a, C2) | (*) |
| 7. | Streptomycin | 30 |
| 8. | Dihydrostreptomycin | 30 |
| 9. | Apramycin | 30 |
| 10. | Colistin A | 22.5 |
| 11. | Colistin B | 7.5 |
| 12. | Colistin (Polymyxin E) | 30 |
| **Total** | | **12** |

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

**Phụ lục 10: Các chất Benzalkonium chloride trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-020/ *List of Benzalkonium chloride in method FLAB-FA-MTHD-020***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Fish and Fishery products* |
| 1. | Benzalkonium chloride BKC (C8) | 10 |
| 2. | Benzalkonium chloride BKC (C10) | 10 |
| 3. | Benzalkonium chloride BKC (C12) | 10 |
| 4. | Benzalkonium chloride BKC (C14) | 10 |
| 5. | Benzalkonium chloride BKC (C16) | 10 |
| 6. | Benzalkonium chloride BKC (C18) | 10 |
| 7. | Benzalkonium chloride (mixture of alkylbenzyldimethylammonium chlorides with alkyl chain lengths of C8, C10, C12, C14, C16, C18) | (*) |
| **Total** | | **7** |

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

**Phụ lục 11: Thuốc BVTV có tính phân cực cao trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-021/** ***List of highly polar pesticides in method FLAB-FA-MTHD-021***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Seafood and its products* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Gia vị<br>*Spices* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled drinking water, Surface water* |
| 1. | Ethephon | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 2. | Chlorate (ClO3-) | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 3. | Perchlorate (ClO4-) | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4. | Aminotriazole (Amitrole) | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 5. | Bromide (Br-) | 150 | NA | 150 | 150 | NA |
| 6. | Chlorite (ClO2-) | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 7. | Bromate (BrO3-) | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 8. | Fosetyl-Al | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 9. | Phosphonic acid | 30 | NA | 30 | 30 | NA |
| 10. | Fosetyl-Al (sum of Fosetyl, Phosphonic acid and their salts, expressed as Fosetyl-Al) | Fosetyl-Al: 10<br>Phosphonic acid: 30 | NA | Fosetyl-Al: 10<br>Phosphonic acid: 30 | Fosetyl-Al: 10<br>Phosphonic acid: 30 | NA |
| 11. | Hymexazol | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 12. | Maleic hydrazide | 30 | NA | 30 | 30 | NA |
| 13. | Monochloroacetic acid | 10 | NA | NA | NA | NA |
| 14. | Dichloroacetic acid | 10 | NA | NA | NA | NA |
| 15. | Trichloroacetic acid | 10 | NA | NA | NA | NA |
| 16. | Difluoroacetic acid | 30 | NA | 30 | 30 | NA |
| 17. | Kasugamycin | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 18. | N-acetyl-glufosinate | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 19. | Tetraniliprole | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 20. | Validamycin A | 10 | NA | 10 | 10 | NA |
| 21. | Aminocyclopyrachlor (6-amino-5-chloro-2-cyclopropylpyrimidine-4-carboxylic acid) | 30 | NA | NA | NA | NA |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm *Food* | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản *Seafood and its products* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản *Agriculture and its products* | Gia vị *Spices* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt *Domestic water, Bottled drinking water, Surface water* |
| 22. | Cartap | 30 | NA | NA | NA | NA |
| 23. | Formetanate (sum of Formetanate and its salts expressed as Formetanate) | 30 | NA | NA | NA | NA |
| 24. | Zinc thiozole | 30 | NA | NA | NA | NA |
| **Total** | | **24** | **3** | **17** | **17** | **3** |

**Phụ lục 12: Thuốc BVTV có tính acid trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-022/** ***List of acidic pesticides in method FLAB-FA-MTHD-022***

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản *Seafood & its products* | Sữa và sản phẩm từ sữa *Milk & dairy products* | Gia vị *Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản *Agriculture & its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt *Domestic water, Bottled drinking water, Surface water* | Thức ăn cho vật nuôi *Pet food* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuf* |
| 1. | Chlordecone (Kepone) | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 30 |
| 2. | 2,4,5-T | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 30 |
| 3. | 2,4-D | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 30 |
| 4. | 2,4-DB | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 100 |
| 5. | Bentazone (Sum of Bentazone and its salts, expressed as Bentazone) | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 30 |
| 6. | Haloxyfop | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 30 |
| 7. | Lufenuron (any ratio of constituent isomers) | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 30 |
| 8. | Fipronil | 3 | N/A | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 9. | Fipronil sulfone | 3 | N/A | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 10. | Fipronil sulfide | 3 | N/A | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |

| TT | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** ***Seafood & its products*** | **Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk & dairy products*** | **Gia vị** ***Spices*** | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** ***Agriculture & its products*** | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** ***Domestic water, Bottled drinking water, Surface water*** | **Thức ăn cho vật nuôi** ***Pet food*** | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuf*** |
| 11. | Fipronil desulfunyl | 3 | N/A | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 12. | Fipronil (sum Fipronil + sulfone metabolite (MB46136) expressed as Fipronil) | 3 | N/A | 3 | 3 | N/A | 3 | 10 |
| 13. | 3-Indolylacetic acid | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 14. | 4-(3-Indolyl)butyric acid | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 15. | Acifluorfen | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 16. | Acibenzolar | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 17. | Aminopyralid (sum of Aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as Aminopyralid) | N/A | N/A | N/A | 30 | N/A | 10 | 30 |
| 18. | Bispyribac | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 19. | Bromoxynil | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 20. | Clodinafop (Clodinafop and its S-isomers and their salts, expressed as Clodinafop) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 21. | Clopyralid | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 22. | Cyclanilide | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 23. | Cyhalofop | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 24. | Dalapon | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 25. | | | | | | | 30 | 100 |
| 26. | Dichlorprop (2,4-DP) (including Dichlorprop-P) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 27. | Diclofop | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 28. | Dinoseb | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 29. | Dinoterb | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 30. | Fluazifop | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 31. | Fluroxypyr | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** *Seafood & its products* | **Sữa và sản phẩm từ sữa** *Milk & dairy products* | **Gia vị** *Spices* | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** *Agriculture & its products* | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** *Domestic water, Bottled drinking water, Surface water* | **Thức ăn cho vật nuôi** *Pet food* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuf* |
| 32. | Halauxifen | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 33. | Imazamox | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 34. | Imazapic | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 35. | Imazapyr | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 36. | Imazaquin | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 37. | Imazethapyr | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 38. | Ioxynil (sum of Ioxynil and its salts, expressed as Ioxynil) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 39. | MCPA | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 40. | MCPB | N/A | N/A | 30 | 30 | N/A | 30 | 100 |
| 41. | Mecoprop (including Mecoprop-P) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 42. | Metazachlor | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 43. | Picloram | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 44. | Prohexadione and it's salts | N/A | N/A | 30 | 30 | N/A | 30 | 100 |
| 45. | Pyraflufen (free acid) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 46. | Pyridate | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 47. | Quizalofop (Including Quizalofop-P) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 48. | Triclopyr | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 49. | Trinexapac | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 50. | Sum of 2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts and esters, expressed as 2,4,5-T) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 51. | Sum of 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 52. | Sum of 2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB) | N/A | N/A | 30 | 30 | N/A | 30 | 100 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** *Seafood & its products* | **Sữa và sản phẩm từ sữa** *Milk & dairy products* | **Gia vị** *Spices* | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** *Agriculture & its products* | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** *Domestic water, Bottled drinking water, Surface water* | **Thức ăn cho vật nuôi** *Pet food* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuf* |
| 53. | Sum of Haloxyfop (sum of Haloxyfop, its esters, salts and conjugates expressed as Haloxyfop (sum of the R- and S- isomers at any ratio)) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 54. | Sum of Bispyribac (sum of Bispyribac, its salts and its esters, expressed as Bispyribac) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 55. | Sum of Dichlorprop (sum of Dichlorprop including Dichlorprop-P, its salts, esters and conjugates, expressed as Dichlorprop) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 56. | Sum of Dinoseb (sum of Dinoseb, its salts, Dinoseb-acetate and Binapacryl, expressed as Dinoseb) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 57. | Sum of Dinoterb (sum of Dinoterb, its salts and esters, expressed as Dinoterb) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 58. | Sum of Fluazifop (sum of all the constituent isomers of Fluazifop, its esters and its conjugates, expressed as Fluazifop) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 59. | Sum of Fluroxypyr (sum of Furoxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as Fluroxypyr) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| 60. | Sum of MCPA and MCPB (MCPA, MCPB including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA) | N/A | N/A | MCPA: 10<br>MCPB: 30 | MCPA: 10<br>MCPB: 30 | N/A | MCPA: 10<br>MCPB: 30 | MCPA: 10<br>MCPB: 30 |
| 61. | Sum of Pyridate (sum of Pyridate, its hydrolysis product CL 9673 (6-chloro-4-hydroxy-3-phenylpyridazin) and hydrolysable conjugates of CL 9673 expressed as Pyridate) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản** *Seafood & its products* | **Sữa và sản phẩm từ sữa** *Milk & dairy products* | **Gia vị** *Spices* | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản** *Agriculture & its products* | **Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt** *Domestic water, Bottled drinking water, Surface water* | **Thức ăn cho vật nuôi** *Pet food* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuf* |
| 62. | Sum of Quizalofop (sum of Quizalofop, its salts, its esters (including Propaquizafop) and its conjugates, expressed as Quizalofop (any ratio of constituent isomers)) | N/A | N/A | 10 | 10 | N/A | 10 | 30 |
| **Total** | | **12** | **7** | **60** | **60** | **7** | | |

**Phụ lục 13: Các chất BVTV phân cực cationic trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-028/** ***List of Cationic polar pesticides residue in method FLAB-FA-MTHD-028***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** *Food* | **Gia vị** *Spices* | **Nông sản và sản phẩm nông sản** *Agriculture and agriculture products* |
| 1. | Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as Propamocarb) | (*) | (*) | (*) |
| 2. | Cyromazine | 10 | 10 | 10 |
| 3. | Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat-chloride) | (*) | (*) | (*) |
| 4. | Diquat | 10 | 10 | 10 |
| 5. | Paraquat | 10 | 10 | 10 |
| 6. | Mepiquat (sum of Mepiquat and its salts, expressed as Mepiquat) | (*) | (*) | (*) |
| 7. | Difenzoquat methyl sulfate | 10 | NA | NA |
| **Total** | | **7** | **6** | **6** |

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

**Phụ lục 14: Các chất BVTV phân cực Anionic trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-029/** ***List of Anionic polar pesticides residue in method FLAB-FA-MTHD-029***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Gia vị<br>*Spices* | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and its products* | Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước mặt<br>*Domestic water, Bottled drinking water, Surface water* |
| 1. | Glyphosate | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 2. | Glufosinate-amonium | 30 | 30 | 30 | 10 |
| 3. | AMPA | 30 | 30 | 30 | N/A |
| **Total** | | **3** | **3** | **3** | **2** |

**Phụ lục 15: Ethylene oxide, 2-chloroethanol trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-031/** ***Appendix 15: Ethylene oxide, 2-chloroethanol in method FLAB-FA-MTHD-031***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg, µg/L) |
|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* |
| 1. | Ethylene oxide | 10 |
| 2. | 2-chloro-ethanol | 10 |
| 3. | Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloro-ethanol expressed as ethylene oxide) (F) | 10 |

**Phụ lục 16: Các chất acid béo trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-033/** ***List of fatty acid profile in method FLAB-FA-MTHD-033***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (%) | |
|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff* |
| **I** | **Saturated Fat** | | |
| 1. | Butyric acid-C4:0 | 0.03 | 0.1 |
| 2. | Caproic acid-C6:0 | 0.03 | 0.1 |
| 3. | Caprylic acid-C8:0 | 0.03 | 0.1 |
| 4. | Capric acid-C10:0 | 0.03 | 0.1 |
| 5. | Undecanoic acid-C11:0 | 0.03 | 0.1 |
| 6. | Lauric acid-C12:0 | 0.03 | 0.1 |
| 7. | Tridecanoic acid-C13:0 | 0.03 | 0.1 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (%) | |
|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff* |
| 8. | Myristic acid-C14:0 | 0.03 | 0.1 |
| 9. | Pentadecanoic acid-C15:0 | 0.03 | 0.1 |
| 10. | Palmitic acid-C16:0 | 0.03 | 0.1 |
| 11. | Heptadecanoic acid -C17:0 | 0.03 | 0.1 |
| 12. | Stearic acid-C18:0 | 0.03 | 0.1 |
| 13. | Arachidic acid-C20:0 | 0.03 | 0.1 |
| 14. | Heneicosanoic acid-C21:0 | 0.03 | 0.1 |
| 15. | Tricosanoic acid-C23:0 | 0.03 | 0.1 |
| 16. | Lignoceric acid-C24:0 | 0.03 | 0.1 |
| **II** | **Mono unsaturated Fat** | | |
| 1. | Myroistoleic acid-C14:1 | 0.03 | 0.1 |
| 2. | Cis-10 Pentadecanoic acid-C15:1 | 0.03 | 0.1 |
| 3. | Palmitoleic acid-C16:1 | 0.03 | 0.1 |
| 4. | Cis-10 Heptadecenoic acid-C17:1 | 0.03 | 0.1 |
| 5. | Cis-11 Eicosenoic acid-C20:1 | 0.03 | 0.1 |
| 6. | Nervonic acid-C24:1 | 0.03 | 0.1 |
| **III** | **Poly unsaturated Fat** | | |
| 1. | Cis-11,14-Eicosadienoic acid - C20:2 | 0.03 | 0.1 |
| 2. | Cis-8,11,14- Eicosatrienoic acid-C20:3n6 | 0.03 | 0.1 |
| 3. | Cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid-C20:3n3 | 0.03 | 0.1 |
| 4. | Cis-13,16 Docosadienoic acid-C22:2 | 0.03 | 0.1 |
| **IV** | **Transfat** | | |
| 1. | Elaidic acid-C18:1n9t | 0.03 | 0.1 |
| 2. | Linoleadic acid-C18:2n6t | 0.03 | 0.1 |
| **V** | **DHA**<br>**Cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexenoate-(C22:6)** | 0.03 | 0.1 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (%) | |
|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản<br>*Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff* |
| **VI** | **EPA Cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid-C20:5n3** | 0.03 | 0.1 |
| **VII** | **Omega 3** | | |
| 1. | Cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexenoate-(C22:6) (DHA) | 0.03 | 0.1 |
| 2. | Linolenic acid-C18:3n3 (ALA) | 0.03 | 0.1 |
| 3. | Cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid-C20:5n3 (EPA) | 0.03 | 0.1 |
| **VIII** | **Omega 6** | | |
| 1. | Linoleic acid-C18:2n6 (LA) | 0.03 | 0.1 |
| 2. | Gamma-Linolenic acid-C18:3 (GLA) | 0.03 | 0.1 |
| 3. | Arachidonic acid-C20:4n6 (ARA) | 0.03 | 0.1 |
| **IX** | **Omega 9** | | |
| 1. | Oleic acid-C18:1n9c | 0.03 | 0.1 |
| 2. | Erucic acid-C22:1n9 | 0.03 | 0.1 |
| 3. | Behenic acid- C22:0 | 0.03 | 0.1 |

**Phụ lục 17: Các chất đường bổ sung trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-036/** ***List of added sugars in method FLAB-FA-MTHD-036***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (%) |
|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* |
| 4. | Fructose | 0.3 |
| 5. | Glucose | 0.3 |
| 6. | Galactose | 0.3 |
| 7. | Lactose | 0.3 |
| 8. | Maltose | 0.3 |
| 9. | Sacharose (Sucrose) | 0.3 |
| **Total** | | **6** |

**Phụ lục 18: Các chất Vitamin B trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-038/ *List of Vitamin B in method FLAB-FA-MTHD-038***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (mg/kg, mg/L) |
|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* |
| 1. | Vitamin B1 (Thiamine) | 0.1 |
| 2. | Vitamin B2 (Riboflavin) | 0.3 |
| 3. | Vitamin B3 (Nicotinamide) | 0.1 |
| 4. | Vitamin B5 (Pantothenic acid) | 0.3 |
| 5. | Vitamin B6 (Pyridoxine) | 0.1 |
| 6. | Vitamin B7 (Biotin) | 0.3 |
| 7. | Vitamin B9 (Folic acid) | 1 |
| 8. | Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | 0.1 |
| **Total** | | **8** |

**Phụ lục 19: Các chất Nitroimidazoles trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-045/ *List of Nitroimidazoles in method FLAB-FA-MTHD-045***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Fish and Fishery products* |
| 1. | Dimetridazole | 0.3 |
| 2. | Dimetridazole-hydroxy (DMZ-OH) | 0.3 |
| 3. | Ipronidazole (IPZ) | 0.3 |
| 4. | Ipronidazole-hydroxy (IPZ-OH) | 0.3 |
| 5. | Metronidazole | 0.3 |
| 6. | Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH) | 0.3 |
| 7. | Ronidazole | 0.3 |
| 8. | Tinidazole | 0.3 |
| **Total** | | **8** |

**Phụ lục 20: Các chất VOCs trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-046/ *List of VOCs in method FLAB-FA-MTHD-046***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) |
|---|---|---|
| | | Nông sản và sản phẩm từ nông sản<br>*Agriculture and Agriculture products* |
| 1 | Dichloroacetonitrile | 10 |
| 2 | Benzene | 10 |
| 3 | Chlorobenzene | 10 |
| 4 | 1,2,3-Trichlorobenzene | 10 |
| 5 | 1,2,4-Trichlorobenzene | 10 |
| 6 | Ethylbenzene | 10 |
| 7 | n-Propylbenzene | 10 |
| 8 | Styrene | 10 |
| 9 | Toluene | 10 |
| 10 | o-Xylene | 10 |
| 11 | Xylene (mix of isomer m,p-) | 10 |
| 12 | Xylene (mix of isomer o,m,p-) | 10 |
| 13 | Hexachloro-1,3-butadiene | 10 |
| 14 | 1,2-Dibromoethane | 10 |
| 15 | 1,2-Dichloroethane | 10 |
| 16 | 1,1,1-Trichloroethane | 10 |
| 17 | 1,1,2-Trichloroethane | 10 |
| 18 | cis-1,2-Dichloroethene | 10 |
| 19 | trans-1,2-Dichloroethene | 10 |
| 20 | 1,2-Dichloroethene | 10 |
| 21 | Trichloroethene | 10 |
| 22 | Tetrachloroethene | 10 |
| 23 | Tribromomethane (Bromoform) | 10 |
| 24 | Dichloromethane | 10 |
| 25 | Trichloromethane (Chloroform) | 10 |
| 26 | Tetrachloromethane (Carbon tetrachloride) | 10 |
| 27 | Dibromochloromethane | 10 |
| 28 | Bromodichloromethane | 10 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg; µg/L) |
|---|---|---|
| | | **Nông sản và sản phẩm từ nông sản**<br>***Agriculture and Agriculture products*** |
| 29 | Chloropicrin | 10 |
| 30 | Epichlorhydrin | 10 |
| 31 | 1,2-Dibromo-3-chloropropane | 10 |
| 32 | 1,2-Dichloropropane | 10 |
| 33 | cis-1,3-Dichloropropene | 10 |
| 34 | trans-1,3-Dichloropropene | 10 |
| 35 | 1,3-Dichloropropene | 10 |
| 36 | Methyl bromide | 10 |
| 37 | Vinyl chloride | 10 |
| 38 | Sulfuryl fluoride | 100 |
| 39 | Hydrogen phosphide | 10 |
| 40 | Dimethyl sulfide | 10 |
| **Total** | | **40** |

**Phụ lục 21: Danh mục các chất phenol chống oxy hóa (FLAB-FA-MTHD-048)**

***Appendix 6: List of Phenolic antioxidants (FLAB-FA-MTHD-048)***

| **TT** | **Tên hoạt chất**<br>***Analyte name*** | **LOQ (mg/kg)** |
|---|---|---|
| | | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản**<br>***Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff*** |
| 1 | tert-Butyl-4-hydroxyanisole (mixture of 2- and 3-isomer) (BHA) | 30 |
| 2 | 2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol (BHT) | 30 |
| 3 | tert-Butylhydroquinone (TBHQ) | 30 |
| 4 | PG (Propyl Gallate) | 30 |
| **Total** | | **4** |

**Phụ lục 22: Các thuốc thú y - QuEChERS trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-050/** ***List of Veterinary drugs residue - QuEChERS in method FLAB-FA-MTHD-050***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (µg/kg) | |
|---|---|---|---|
| | | **Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản**<br>***Fish and Fishery products*** | **Thịt và sản phẩm từ thịt**<br>***Meat and meat products*** |
| 1. | Abamectin | 3 | 3 |
| 2. | Emamectin | 3 | 3 |
| 3. | Ivermectin | 3 | 3 |
| 4. | Doramectin | 3 | 3 |
| 5. | Eprinomectin (including Eprinomectin B1a) | 3 | 3 |
| 6. | Moxidectin | 3 | 3 |
| 7. | Albendazole | 1 | 1 |
| 8. | Fenbendazole | 1 | 1 |
| 9. | Fenbendazole sulfone | 1 | 1 |
| 10. | Fenbendazole sulfoxide | 1 | 1 |
| 11. | Flubendazole | 1 | 1 |
| 12. | Thiabendazole | 3 | 3 |
| 13. | Levamisole | 1 | 1 |
| 14. | Dexamethasone | 1 | 1 |
| 15. | Febantel | 1 | 1 |
| 16. | Praziquantel | 1 | 1 |
| 17. | Imidocarb | 1 | 1 |
| 18. | Monensin | 1 | 1 |
| 19. | Chlorpyrifos (-ethyl) | 3 | 3 |
| 20. | Chlorpyrifos-methyl | 3 | 3 |
| 21. | Dichlorvos | 3 | 3 |
| 22. | Phoxim | 3 | 3 |
| 23. | Trichlorfon | 3 | 3 |
| 24. | Diminazene | 1 | 1 |
| 25. | Tiamulin | 1 | 1 |
| **Total** | | **25** | **25** |

**Phụ lục 23: Tổng Carbonate trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-054/ *List of total Carbonate in method FLAB-FA-MTHD-054***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (%) |
|---|---|---|
| | | Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản<br>*Fish and Fishery products* |
| 1. | Sodium carbonate (E500) (expressed as $CO_3^{2-}$ & $HCO_3^-$) | 0.03 |
| 2. | Sodium bicarbonate (E500) (expressed as $CO_3^{2-}$ & $HCO_3^-$) | 0.03 |
| **Total** | | **2** |

**Phụ lục 24: Các chất tạo màu – tan trong nước trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-055/ *List of color - soluble in water in method FLAB-FA-MTHD-055***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (mg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* |
| 1. | Tartrazine (E102) | 3 |
| 2. | Quinoline Yellow (E104) | 3 |
| 3. | Sunset Yellow FCF (E110) | 3 |
| 4. | Solvent red 80 (Citrus Red 2, E121) | 3 |
| 5. | Azorubine (E122/ Carmoisine/ Acid Red 14) | 3 |
| 6. | Amaranth (E123) | 3 |
| 7. | Ponceau 4R (E124/ Ponceau 4RC/ Acid Red 18/ New Coccine) | 3 |
| 8. | Erythrosin (E127/ Erythrosin B disodium) | 3 |
| 9. | Acid Red 2G (E128/ Acid Red 1) | 3 |
| 10. | Allura Red AC (E129) | 3 |
| 11. | Patent Blue V (E131/ Acid blue 3 calcium) | 3 |
| 12. | Indigotine (E132/ Indigo carmine) | 3 |
| 13. | Brilliant Blue FCF (E133/ Acid Blue 9/ Erioglaucine) | 3 |
| 14. | Acid Green 50 (E142/ Green S) | 3 |
| 15. | Fast Green FCF (E143) | 3 |
| 16. | Brilliant Black BN (E151) | 3 |
| 17. | Fluorescein | 3 |

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (mg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thức ăn cho vật nuôi<br>*Pet food* |
| 18. | Acid black 1 | N/A |
| 19. | Acid blue 1 (Patent Blue VF) | N/A |
| 20. | Acid red 26 | N/A |
| 21. | Acid red 73 | N/A |
| 22. | Acid yellow 36 (Metanil Yellow) | N/A |
| 23. | Solvent yellow 34 hydrochloride (Auramine O) | N/A |
| 24. | Naphthol yellow S | N/A |
| 25. | Orange 2 | N/A |
| 26. | Rhodamine B | N/A |
| 27. | Chocolate brown HT (E155) | N/A |
| 28. | Orange B (Acid orange 137) | 3 |
| **Total** | | **18** |

**Phụ lục 25: Các chất tạo màu – tan trong dung môi trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-056/** ***List of color - soluble in oil in method FLAB-FA-MTHD-056***

| TT | Tên hoạt chất<br>*Analyte name* | LOQ (mg/kg) |
|---|---|---|
| | | Thực phẩm<br>*Food* |
| 1. | Sudan 1 | 3 |
| 2. | Sudan 2 | 3 |
| 3. | Sudan 3 | 3 |
| 4. | Sudan 4 | 3 |
| 5. | Sudan orange G | 3 |
| 6. | Sudan yellow | 3 |
| 7. | Sudan R | 3 |
| 8. | Sudan red B | 3 |
| 9. | Sudan red 7B | 3 |
| 10. | para Red | 3 |
| **Total** | | **10** |